

# IELTS WRITING 2018

- ✓ Band 8.0~9.0 Samples
- ✓ Highlight Academic Phrases
- ✓ Essay Plan



## 4 KÊNH CHÍNH THỨC DUY NHẤT CỦA THẦY NGỌC BÁCH IELTS

Hiện tại, thầy Ngọc Bách chỉ sử dụng duy nhất 4 kênh sau, không có kênh nào khác

1. Website ngocbach.com: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

2. Page Tuhocielts8.0 (~400k thành viên)

<https://www.facebook.com/tuhocIelts8.0/>

3. Group IELTS Ngoc Bach (206k thành viên – Group IELTS lớn nhất ở Vietnam hiện tại)

<https://www.facebook.com/groups/ieltsngocbach/>

4. Facebook cá nhân của thầy Ngọc Bách (~100k follows)

<https://www.facebook.com/nguyenngoc.bach.77>

**+ Để đăng ký lớp học IELTS Package 4 kỹ năng mới nhất của thầy Bách các bạn xem ở đây:**

<https://ieltsngocbach.com/package>

**+ Để đăng ký mua bộ sách IELTS Ngoc Bach phiên bản 2019 mới nhất, các bạn xem ở đây:**

<https://ieltsngocbach.com/books>

**Liên hệ:** Nếu có câu hỏi các bạn có thể liên hệ IELTS Ngoc Bach ở đây:

[http://ngocbach.com/chuyen\\_muc/view/70000261/Lien-he.html](http://ngocbach.com/chuyen_muc/view/70000261/Lien-he.html)

## LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Hi các bạn,

Mình là Ngọc Bách. Các bạn đang cầm trên tay quyển sách IELTS Writing 2018 được viết bởi mình và đã được review bởi giám khảo IELTS bản xứ.

Cuốn sách được viết với mục đích nhằm giúp cho tất cả các bạn đang tự học IELTS Writing có một tài liệu cập nhật nhất với đề thi thật , ngoài ra đảm bảo độ chính xác , đáng tin cậy nhất có thể để các bạn tham khảo

Các bạn có thể tìm thấy rất nhiều tài liệu chia sẻ trên mạng về IELTS, nhưng mình khẳng định tài liệu các bạn đang cầm trên tay là một trong những tài liệu mất rất nhiều thời gian biên soạn, được viết công phu, chi phí tốn kém nhất (chủ yếu là chi phí để giám khảo chữa bài. 300k cho 1 bài task 1, 600k cho 1 bài task 2).

Do vậy, mình hy vọng các bạn có thể cố gắng hết sức tận dụng tối đa nguồn tài liệu quý này để ôn tập, luyện thi IELTS cho tốt. Đừng chỉ down về rồi bỏ đấy sẽ rất phụ lòng của người soạn sách là mình.

Chúc các bạn học tốt và hy vọng nhận được tin báo điểm tốt từ các bạn (Các bạn có thể gửi về email [ieltsbach1707@gmail.com](mailto:ieltsbach1707@gmail.com) thông báo kết quả điểm để mình vui và có động lực soạn thêm các sách mới ^^)

-Ngọc Bách-

## HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH

+ **Bước 1:** In tài liệu ra để học cho dễ

+ **Bước 2:** Với mỗi bài mẫu các bạn học như sau:

1) Không nhìn vào đáp án của mình tự gạch chân từ khóa, lên dàn ý : Mở bài định viết gì ? Thân bài định viết gì ? Kết luận viết gì ?

Với bài phần task 1, thì đọc kỹ biểu đồ nhận xét xem mở bài, tổng quan, 2 khổ thân bài các bạn sẽ viết gì ?

2) So sánh với phần "essay plan" của mình xem hướng các bạn định viết có ổn không ?

3) Dựa vào phần "essay plan" của mình -> tự viết 1 bài hoàn chỉnh.

4) So sánh với bài mẫu của mình. Xem bạn còn thiếu sót phần gì.

Tất nhiên là với 1 bài task 1, task 2 có nhiều cách viết và tiếp cận để đạt điểm cao, tuy nhiên hướng mình sử dụng trong bài mẫu thường sẽ là hướng đơn giản nhất, ăn điểm cao nhất

Các bạn lưu ý là phần dịch mình nhờ 1 bạn học sinh dịch đại ý nên có thể sẽ không thể thực sự hay và thoát ý được. Mình sẽ cố gắng chỉnh sửa ở các bản sau

Note: Với task 2, cố gắng học thuộc các cụm từ tốt được giải thích sau mỗi bài và áp dụng vào chính bài viết của các bạn. Tốt nhất là mỗi khổ thân bài các bạn nên sử dụng 3~5 cụm từ mình sử dụng

# MỤC LỤC

<b>Đề thi 01/02/2018</b> .....	<b>5</b>
Task 1: The table below shows the percentage of the population by age groups in one town who rode bicycles in 2011. ....	5
Task 2: Scientific research should be carried out and controlled by the governments rather than private companies. Do you agree or disagree?.....	7
<b>Đề thi 03/02/2018</b> .....	<b>13</b>
Task 1: The information below gives details about household income and spending on food and clothes by an average family in one UK city in 2010 and 2013. ....	13
Task 2: The only way to improve road safety is to give much stricter punishments on driving offenses. To what extent do you agree or disagree? .....	15
<b>Đề thi 10/02/2018</b> .....	<b>20</b>
Task 1: The charts below show the results of a survey conducted by a university library to find out the opinions of full-time and part-time students about its services. ....	20
Task 2: The tradition that the family gets together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts? .....	22
<b>Đề thi 03/03/2018</b> .....	<b>28</b>
Task 1: The chart below shows the annual pay (thousands of US dollars) for doctors and other workers in seven countries in 2004. ....	28
Task 2: Some people think that newly built houses should follow the style of the old houses in the local areas, while others think that people should have freedom to build houses of their own styles. Discuss both views and give your own opinion. ....	30
<b>Đề thi 10/03/2018</b> .....	<b>35</b>
Task 1: The table shows the amount of money given in aid of technology of developing countries by charities in the US, EU and other countries from 2006 to 2010. ....	35
Task 2: When designing a building, the most important factor is intended use of the building rather than its outward appearance. To what extent do you agree or disagree? .....	37
<b>Đề thi 12/05/2018</b> .....	<b>42</b>

Task 2: Some people think that a huge amount of time and money is spent on the protection of wild animals, and that this money could be better spent on the human population. To what extent do you agree or disagree with this opinion?.....	42
<b>Đề thi 24/05/2018.....</b>	<b>48</b>
Task 1: Water usage in Sydney .....	48
Task 2: The media should include more stories which report good news. To what extent do you agree or disagree? .....	50
<b>Đề thi 21/07/2018.....</b>	<b>55</b>
Task 1: Air pollutants in UK .....	55
Task 2: Many university students live with their families, while others live away from home because their universities are in different places. What are the advantages and disadvantages of both situations? .....	57
<b>Đề thi 28/07/2018.....</b>	<b>62</b>
Task 1: People living alone in the USA .....	62
Task 2: Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it must be stopped. Discuss both views and give your opinion. ....	64
<b>Đề thi 18/08/2018.....</b>	<b>69</b>
Task 1: International conferences in 3 cities (line) .....	69
Task 2: In the modern world it is possible to shop, work and communicate with people via the internet and live without any face-to-face contact with others. Is this a positive or negative development?.....	71
<b>Đề thi 25/08/2018.....</b>	<b>76</b>
Task 1: Noise pollution in cities and rural areas (bar) .....	76
Task 2: For school children, their teachers have more influence on their intelligence and social development than their parents. To what extent do you agree or disagree? 78	
<b>Đề thi 08/09/2018.....</b>	<b>83</b>
Task 1: Two tunnels (diagrams).....	83
Task 2: In countries where there is high unemployment, most pupils should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who will have no hope of finding a job. To what extent do you agree or disagree?....	85

## Đề thi 01/02/2018

**Task 1: The table below shows the percentage of the population by age groups in one town who rode bicycles in 2011.**

Age group	Female	Male
0 – 9	51.3	50.3
10 – 17	42.2	24.6
18 – 39	17.1	9.7
40 – 59	12.3	8.0
60+	18.5	13.2

### Report Plan:

**Paraphrase:** shows>compares; percentage>proportion; rode bicycles>cycled

**Overview paragraph:** (1) a higher percentage of females – all ages – than males rode bicycles (2) between 18 and 59, the figures for cyclists – both genders - were lower than for other age groups.

**Paragraph 3:** compare proportions of males and females who cycled in the age groups 0-9 and 10-17.

**Paragraph 4:** compare declining percentages of males and females who rode bicycles in the 18-59 age groups.

**Paragraph 5:** contrast the rise in the figures for cyclists aged 60+.

### Dàn bài:

- Paraphrase paragraph: shows>compares; percentage>proportion; rode bicycles>cycled
- Đoạn tóm tắt: (1) tỷ lệ nữ cao hơn nam giới – trong mọi lứa tuổi - đạp xe đạp (2) từ 18 đến 59, con số cho người đi xe đạp - cả hai giới tính - thấp hơn so với các nhóm tuổi khác.
- Đoạn 3: so sánh tỷ lệ nam giới và nữ giới đạp xe trong nhóm tuổi 0-9 và 10-17.

- Đoạn 4: so sánh sự giảm tỷ lệ phần trăm của nam và nữ đi xe đạp trong nhóm tuổi 18-59.
- Đoạn 5: đối chiếu với sự gia tăng lượng người đi xe đạp từ 60 tuổi trở lên.

### **Report:**

The table compares the proportion of the population of one town who cycled in 2011, according to five age groups.

Overall, it is clear that in all the age groups, the percentage of female cyclists was higher than male cyclists. However, for both genders, the proportion of the population who rode bicycles was lowest between the ages of 18 and 59.

Just over half of all females and males rode bicycles in the age group 0-9, and this proportion remained high among 10-17 year old girls, at about 42%. However, among boys aged 10-17, the percentage who cycled declined by over half to less than 25%.

The figures for the 18-39 and 40-59 year olds are much lower. In the former age group, only about 17% of women cycled, compared with just under 10% of men. Between the ages of 40 and 59, the figures fell further, to a little over 12% for women and 8 per cent for men.

However, the percentage of those over 60 who rode bicycles then rose significantly, reaching 18.5% for women compared with around 13% for men.

183 words

### ***Bài làm***

Bảng đã cho so sánh tỷ lệ dân số đạp xe của một thị trấn trong năm 2011, theo năm nhóm tuổi.

Nhìn chung, rõ ràng là ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ nữ đi xe đạp cao hơn nam giới. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số đi xe đạp là thấp nhất trong độ tuổi từ 18 đến 59 ở cả hai giới tính.

Chỉ hơn một nửa số phụ nữ và nam giới đạp xe đạp trong nhóm tuổi 0-9, và tỷ lệ này vẫn cao trong số các cô gái 10-17 tuổi, khoảng 42%. Tuy nhiên, với nhóm nam từ 10-17 tuổi, tỷ lệ người đạp xe giảm hơn một nửa chỉ còn dưới 25%.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”



Số liệu cho các độ tuổi 18-39 và 40-59 thấp hơn nhiều. Ở nhóm tuổi trước, chỉ có khoảng 17% phụ nữ đạp xe, so với dưới 10% là nam giới. Trong độ tuổi từ 40 đến 59, các con số còn giảm hơn nữa, xuống còn hơn 12% đối với phụ nữ và 8% đối với nam giới.

Tuy nhiên, sau đó tỷ lệ người trên 60 tuổi đạp xe lại tăng đáng kể, đạt 18,5% đối với phụ nữ so với khoảng 13% đối với nam giới.

183 từ

---

**Task 2: Scientific research should be carried out and controlled by the governments rather than private companies. Do you agree or disagree?**

**Essay Plan:**

**Introduction:** (1) refer to the statement (2) opinion: recognize the arguments for the opposing view, but agree with the statement

**Paragraph 2:** two dangers of private conduct of research (1) results may be flawed, due to profit motive – example, thalidomide (malformed births) (2) ethical – social consequences of research are not prioritized – example, GM crops.

**Paragraph 3:** governments should control research (1) universities can conduct high-quality research and share knowledge (2) expenditure on areas of research can be prioritized – example: renewable energy.

**Conclusion:** agree with the statement.

**Dàn bài:**

- Mở bài: (1) dẫn vào tuyên bố (2) quan điểm: công nhận những lập luận cho quan điểm đối lập, nhưng đồng ý với tuyên bố
- Đoạn 2: hai nguy cơ của hành vi nghiên cứu riêng (1) kết quả có thể sai sót, do động cơ về mặt lợi nhuận - ví dụ, thalidomide (gây dị tật khi sinh) (2) Về mặt đạo đức: hậu quả xã hội của nghiên cứu này không được ưu tiên - ví dụ, cây trồng biến đổi gen.

- Đoạn 3: các chính phủ nên kiểm soát việc nghiên cứu (1) các trường đại học có thể tiến hành những nghiên cứu có chất lượng cao và chia sẻ kiến thức (2) chi tiêu cho các lĩnh vực nghiên cứu có thể được ưu tiên - ví dụ: ngành năng lượng tái tạo
- Kết luận: đồng ý với tuyên bố

### Essay:

At present, scientific research across the world is carried out and controlled sometimes by governments, sometimes by private companies. While there are some arguments in favour of scientific research by corporations, I agree with the view that this should be funded and supervised by the state.

The private sector argues that it is willing to undertake scientific research, but there are two significant dangers in this. In terms of the quality and objectivity of the research itself, corporations which carry this out may be tempted to manipulate results in order to **maximize profits**. There have been numerous scandals as a result of new products being introduced hurriedly after inadequate trials. For example thalidomide, developed by a German drug company, resulted in the birth of thousands of malformed children. From an ethical perspective, leaving research into areas such as **genetic engineering** in the hands of corporations may have profound social consequences –such as **GM crops**, with **unproven effects** which may **destroy whole ecosystems** as a result of **meddling with nature**.

Although governments have **to allocate resources to** many areas of public spending, it is essential that they be responsible for scientific research. Firstly, the highest standards can be set by **providing funding for** university departments to carry out high-quality research designed to benefit society, not **to break into new markets** or to **gain a competitive edge**. Knowledge thus gained can be shared worldwide throughout the academic community. Secondly, **government-decision making** is the best way **to prioritize expenditure on** specific areas of research, taking into consideration the needs of society, both present and future. One example is the development of **renewable energy** to meet growing demands.

In conclusion, I agree strongly with the view that governments should bear sole responsibility for scientific research.

291 words

## ***Bài làm***

Hiện nay, nghiên cứu khoa học trên toàn thế giới được thực hiện và kiểm soát đôi khi bởi chính phủ, đôi khi bởi các công ty tư nhân. Trong khi có một số lập luận ủng hộ nghiên cứu khoa học của các công ty, tập đoàn, tôi đồng ý với quan điểm rằng nghiên cứu cần được nhà nước tài trợ và giám sát.

Khu vực tư nhân lập luận rằng họ sẵn sàng thực hiện nghiên cứu khoa học, nhưng có hai nguy cơ đáng nói trong vấn đề này. Xét về chất lượng và mục đích của nghiên cứu, các công ty thực hiện nghiên cứu có thể bị cám dỗ rồi thao túng kết quả để tối đa hóa lợi nhuận. Đã có rất nhiều vụ bê bối do các sản phẩm mới được giới thiệu nhanh chóng sau những lần thử nghiệm không đầy đủ. Ví dụ như thalidomide, được phát triển bởi một công ty dược phẩm Đức, dẫn đến sự ra đời của hàng ngàn trẻ em bị dị tật. Từ góc nhìn đạo đức, nếu để việc nghiên cứu các lĩnh vực như kỹ thuật di truyền vào tay các tập đoàn thì có thể để lại những hậu quả xã hội khủng khiếp - chẳng hạn như cây trồng biến đổi gen, với những tác động chưa được kiểm nghiệm có thể phá hủy toàn bộ hệ sinh thái vì can thiệp vào tự nhiên.

Mặc dù chính phủ phải phân bổ nguồn lực cho nhiều lĩnh vực chi tiêu công, nhưng điều quan trọng là họ phải chịu trách nhiệm nghiên cứu khoa học. Thứ nhất, các tiêu chuẩn cao nhất có thể được thiết lập bằng cách cung cấp kinh phí cho các khoa trong trường đại học để thực hiện các nghiên cứu chất lượng cao, mang lại lợi ích cho xã hội, chứ không phải để xâm nhập vào các thị trường mới hoặc để có được những lợi thế cạnh tranh. Kiến thức do đó được tích lũy có thể được chia sẻ trên toàn thế giới trong cộng đồng học thuật. Thứ hai, việc có được quyết định của chính phủ là cách tốt nhất để được ưu tiên chi tiêu cho các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể khi xem xét các nhu cầu của xã hội, cả hiện tại lẫn tương lai. Một ví dụ là phát triển năng lượng tái tạo để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người.

Tóm lại, tôi đồng ý mạnh với quan điểm rằng các chính phủ phải chịu trách nhiệm duy nhất đối với nghiên cứu khoa học.

291 từ

## **Vocabulary:**

### ***Business and money:***

- **to maximize profits**

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Meaning: to increase profits to the highest possible level

Example: The company has hired a marketing consultant to recommend how **to maximize profits** next year.

- **to break into new markets**

Meaning: to enter new markets that are difficult to enter

Example: It is difficult **to break into new markets** for designer sportswear, because there is too much competition for leading markets like *Nike*.

- **to gain a competitive edge**

Meaning: to achieve an advantage over another company or organization, often by providing goods or services at a lower price.

Example: The high quality of VW cars has enabled the company **to gain a competitive edge** over all its rivals in world markets.

### *Genetic Engineering:*

- **genetic engineering**

Meaning: the science of changing how a living creature or plant develops by changing the information in its genes.

Example: Scientists have used **genetic engineering** to protect tomatoes against the effect of freezing temperatures.

- **genetically-modified (GM) crops**

Meaning: plants used in agriculture, the DNA of which has been changed by using genetic engineering techniques.

Example: There is a scientific consensus that currently-available food derived from **GM crops** poses no greater risk to human health than conventional food.

- **unproven effects**

Meaning: effects which have not been tested or shown to be true

Example: Critics of GM crops argue that the **unproven effects** of this technology may have disastrous results in the future.

- **to damage ecosystems**

Meaning: to harm the physical environment in which all the plants and animals living in a particular area are able to survive.

Example: Genetic applications in agriculture have many unknown effects, one of which is that they may **damage ecosystems** and threaten many species.

- **to meddle with nature**

Meaning: to try to change or to have an influence on the environment, especially by acting in a way that is not scientific.

Example: Some scientists have said that GM crops mean more plentiful food, but opponents argue that we do not know the consequences of **meddling with nature**.

### *Government:*

- **to allocate resources to**

Meaning: to make money and materials available to do something.

Example: If governments **allocate more resources to** improving public transport, this will reduce the problem of traffic congestion in cities.

- **to provide funding for**

Meaning: to give money to enable something to be done

Example: **Providing funding for** health care must be a priority of governments.

- **government decision-making**

Meaning: the process of deciding about something official

Example: Pressure groups are sometimes able to influence **government decision-making**.

- **to prioritize expenditure on**

Meaning: to put the need to spend money on certain things first.

Example: I believe that it is important **to prioritize expenditure on** medical research in order to save lives.

### *The Environment:*

- **renewable energy**

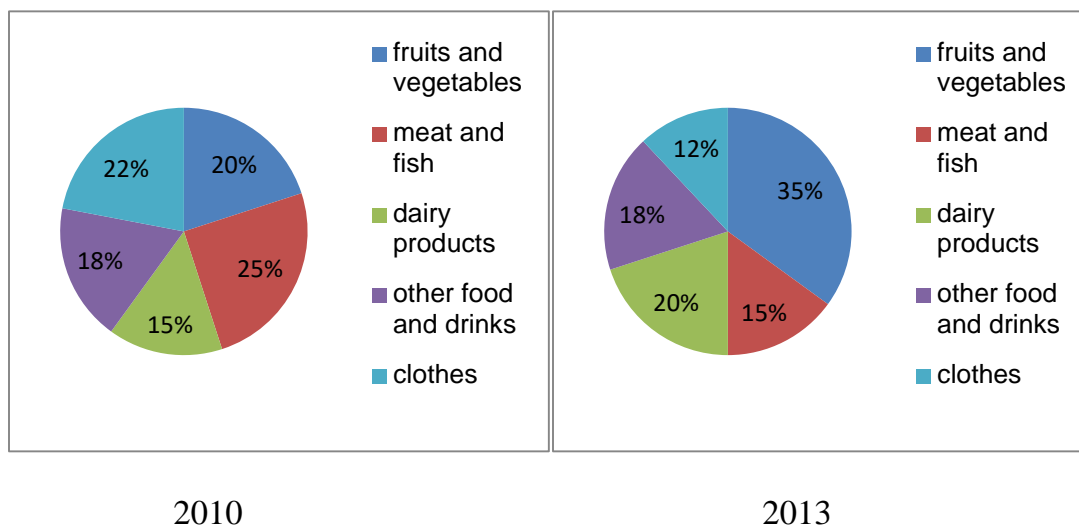
Meaning: energy is renewable when its source, like the sun or wind, cannot be exhausted or can easily be replaced (like wood, as we can plant trees for energy).

Example: More money is required from government funds to help companies to develop **renewable energy**, such as companies which produce solar panels for buildings.

Đề thi 03/02/2018

**Task 1: The information below gives details about household income and spending on food and clothes by an average family in one UK city in 2010 and 2013.**

	2010	2013
Total income	£29,000	£25,000
Spending on food and clothes	£14,000	£15,000



**Report Plan:**

**Paraphrase:** gives details about>shows, illustrates; spending>expenditure. Write one sentence for each type of diagram.

**Summary/overview paragraph:** (1) total family income fell (2) percentage spent on fruits and vegetables rose significantly in 2013.

**Paragraph 3:** total household income fell; proportion spent on food and clothes rose (see the table).

**Paragraph 4:** Compare spending on clothes (% falls) with spending on fruits and vegetables/dairy products (% increases).

**Paragraph 5:** Compare spending on ‘other food and drink’ (stable) and meat and fish (% decreases).

## Dàn bài:

- Paraphrase: gives details about>shows, illustrates; spending>expenditure. **Mỗi biểu đồ** viết 1 câu giới thiệu.
- Đoạn tóm tắt: (1) tổng thu nhập các gia đình giảm (2) tỷ lệ phần trăm chi cho các loại trái cây và rau quả tăng đáng kể trong năm 2013.
- Đoạn 3: tổng thu nhập các hộ gia đình giảm; tỷ lệ chi cho thực phẩm và quần áo tăng (xem bảng).
- Đoạn 4: So sánh chi tiêu cho quần áo (% giảm) với chi tiêu cho trái cây và rau quả / sản phẩm từ sữa (tăng %).
- Đoạn 5: So sánh chi tiêu cho 'thực phẩm và đồ uống' khác (ổn định) và thịt và cá (giảm %).

## Report:

The table shows total family income per household in a UK city in 2010 and 2013, together with specific expenditure on food and clothes. The pie chart illustrates how spending on food and clothes was broken down into 5 categories.

Overall, it is clear that total income fell in 2013, whereas spending on food and clothes increased from the 2010 figure. The proportion spent on fruits and vegetables rose sharply in 2013.

Total household income saw a significant fall, from £29,000 in 2010 to £25,000 in 2013. Despite this overall decline, expenditure on food and clothes rose by £1000, to reach £15,000 by 2013.

Taking this expenditure on food and clothes, the proportion spent on clothes decreased from 22% in 2010 to 12% in 2013. In terms of spending on food, there was a notable increase in the figure for fruits and vegetables, from 20% to 35%. The proportion spent on dairy products also rose, reaching 20% in 2013.

In contrast, while the percentage spent on other food and drink remained the same at 18%, the figure for spending on meat and fish fell significantly from 25% in 2010 to 15% in 2013.

193 words



## ***Bài làm***

Bảng trên biểu thị tổng thu nhập của mỗi hộ gia đình ở một thành phố của Anh trong năm 2010 và 2013, cùng với chi tiêu cụ thể về thực phẩm và quần áo. Biểu đồ hình tròn minh họa 5 loại chi tiêu của nhóm thực phẩm và quần áo.

Nhìn chung, rõ ràng là tổng thu nhập đã giảm trong năm 2013, trong khi chi tiêu cho thực phẩm và quần áo tăng so với năm 2010. Tỷ lệ chi tiêu cho rau quả tăng mạnh trong năm 2013.

Tổng thu nhập các hộ gia đình giảm đáng kể, từ 29.000 bảng trong năm 2010 xuống còn 25.000 bảng vào năm 2013. Mặc cho sự suy giảm này, chi tiêu cho thực phẩm và quần áo tăng 1000 bảng Anh, đạt mức 15.000 bảng vào năm 2013.

Còn về chi tiêu cho thực phẩm và quần áo, tỷ lệ chi tiêu cho quần áo giảm từ 22% năm 2010 xuống còn 12% năm 2013. Về chi tiêu cho thực phẩm, có sự gia tăng đáng kể về số lượng trái cây và rau quả, từ 20% đến 35%. Tỷ lệ chi cho các sản phẩm sữa cũng tăng, đạt 20% vào năm 2013.

Ngược lại, trong khi tỷ lệ phần trăm chi cho thức ăn và đồ uống khác vẫn giữ nguyên ở mức 18%, con số chi tiêu cho thịt và cá giảm đáng kể từ 25% trong năm 2010 xuống còn 15% vào năm 2013.

193 từ

---

**Task 2: The only way to improve road safety is to give much stricter punishments on driving offenses. To what extent do you agree or disagree?**

### **Essay Plan:**

**Introduction: stricter punishments are necessary. They are not the only way to improve road safety – there are other effective measures. So, disagree with the statement.**

**Paragraph 2: stricter punishments will be effective – motoring offenses are crimes. Non-custodial sentences – heavy fines, driving bans. Prison sentences – serious offences e.g. drinking and driving (UK example).**

**Paragraph 3: additional measures (1) install speed cameras (2) traffic calming (3) vehicle inspections.**

**Conclusion: repeat opinion that harsher penalties and other measures are necessary.**

**Dàn bài:**

- Mở bài: các hình phạt nặng hơn là cần thiết. Chúng không phải là cách duy nhất để cải thiện an toàn đường bộ - còn có những biện pháp hữu hiệu khác. Vì vậy, không đồng ý với tuyên bố.
- Đoạn 2: các hình phạt nghiêm khắc hơn sẽ có hiệu quả - vi phạm khi di chuyển là tội phạm. Các án không giam giữ - phạt nặng, cấm lái xe. Các án tù - tội nghiêm trọng, ví dụ: uống rượu và lái xe (ví dụ ở Anh).
- Đoạn 3: các biện pháp bổ sung (1) lắp đặt camera tốc độ (2) làm dịu lưu thông trên đường (3) giám sát phương tiện.
- Kết luận: lặp lại ý kiến rằng hình phạt nặng hơn và các biện pháp khác là cần thiết.

**Essay:**

It is true that stricter punishments will deter many motorists from driving dangerously or carelessly on the roads. However, I strongly disagree that this is the only way to improve road safety, because there are alternative measures which would also be effective.

Stricter punishments will undoubtedly **act as a deterrent**, so that motorists will think twice before committing traffic offenses. It is often forgotten that motoring offenses are, in fact, crimes. **The full weight of the law** should be applied in imposing a range of **non-custodial sentences**, such as heavy fines, and the confiscation of driving licences. **The letter of the law** must be strictly implemented, banning offenders from the roads so they will no longer pose a danger to other road-users, including pedestrians. Those who **drive while intoxicated** should **serve a prison sentence**, as is sometimes imposed in the UK, because they endanger innocent lives.

While harsh penalties for offenders should be **high on the government agenda**, there are other steps which **national and local authorities** should take to improve road safety. Firstly, **installing speed cameras** has made drivers aware of the need **to adhere to** speed limits. Many authorities around the world have adopted this very cost-effective measure. Secondly, **traffic calming** measures have succeeded in reducing the number of accidents,

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

especially in built-up areas. Finally, it is necessary to adopt a policy of **conducting regular vehicle inspections**, at authorised centres, to avoid accidents caused by mechanical failures.

In conclusion, in order to improve road safety, it is not enough **to be tough on traffic crimes** by punishing more harshly those who violate the law. A range of road safety measures should accompany harsher driving penalties.

277 words

### ***Bài làm***

Đúng là những hình phạt nghiêm khắc sẽ ngăn cản nhiều người lái xe khỏi việc lái xe nguy hiểm hoặc bất cẩn trên đường. Tuy nhiên, tôi rất không đồng ý rằng đây là cách duy nhất để cải thiện an toàn giao thông, bởi vì có những biện pháp thay thế khác cũng sẽ có hiệu quả.

Các hình phạt nghiêm khắc chắc chắn sẽ hoạt động như một rào cản để người lái xe sẽ suy nghĩ kỹ trước khi vi phạm giao thông. Người ta thường quên rằng hành vi phạm khi vận động, trên thực tế, là tội phạm. Phải áp dụng toàn bộ sức nặng của luật pháp trong việc đưa ra một loạt các án phạt không giam giữ, chẳng hạn như phạt nặng và tịch thu giấy phép lái xe. Các điều khoản của pháp luật phải được thực hiện nghiêm chỉnh, cấm người phạm tội ra đường để họ sẽ không còn gây nguy hiểm cho những người tham gia giao thông đường bộ khác, kể cả người đi bộ. Những người lái xe trong khi say xỉn nên thụ án tù, đôi khi được áp dụng ở Anh, vì họ gây nguy hiểm cho những người dân vô tội.

Trong khi các hình phạt khắc nghiệt đối với người phạm tội nên được chính phủ ưu tiên giải quyết, có các bước khác mà chính quyền địa phương và nhà nước cần thực hiện để cải thiện an toàn giao thông đường bộ. Thứ nhất, cài đặt camera theo dõi tốc độ đã làm cho người lái xe nhận thức được sự cần thiết phải tuân theo giới hạn tốc độ. Nhiều cơ quan chức năng trên khắp thế giới đã áp dụng biện pháp rất hiệu quả này. Thứ hai, các biện pháp làm dịu giao thông đã thành công trong việc giảm số vụ tai nạn, đặc biệt là ở các khu vực đang xây dựng. Cuối cùng, việc phê chuẩn chính sách tiến hành kiểm tra xe thường xuyên là cần thiết, tại các trung tâm được ủy quyền, để tránh tai nạn gây ra bởi lỗi cơ khí kỹ thuật.

Tóm lại, để cải thiện an toàn giao thông đường bộ, việc gây áp lực lên các tội phạm giao thông bằng cách trừng phạt những người vi phạm pháp luật nặng hơn thì chưa đủ. Một loạt các biện pháp an toàn đường bộ nên được đi kèm với hình phạt lái xe khắc nghiệt hơn.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

**Vocabulary:**

**Crime:**

- **to act as a deterrent**  
Meaning: to act in a way that makes somebody less likely to commit some crime.  
Example: Longer prison sentences would **act as a deterrent** and would be one useful measure to tackle crime.
- **the full weight of the law**  
Meaning: all the strictest punishments available according to the laws of a country.  
Example: In order to deter crime, **the full weight of the law** must be imposed for serious offenses.
- **a non-custodial sentence**  
Meaning: a sentence which is not served in prison.  
Example: There is a wide range of non-custodial sentences which a court may give to offenders, including fines, probation orders or community service orders.
- **the letter of the law**  
Meaning: the exact wording of the law, without any excuses  
Example: I believe that the courts must apply **the strict letter of the law** and impose the harshest possible sentences on criminals.
- **to serve a prison sentence**  
Meaning: to be confined in a prison as a punishment for some crime.  
Example: They are **serving long prison sentences** for their part in the murder.
- **to be tough on crime**  
Meaning: to punish crime severely  
Example: The crime rate is likely to fall if governments take strong measures **to be tough on crime**.

**Transport:**

- **driving while intoxicated**  
Meaning: the crime of driving a vehicle after drinking too much alcohol.

Example: **Driving while intoxicated** is a serious crime, and those who drive while under the influence of drink must be severely punished.

- **to install speed cameras**

Meaning: to put cameras on certain roads to check that cars are obeying the speed limits.

Example: Local authorities must **install speed cameras** near all schools and hospitals to limit the speed at which vehicles are allowed to travel.

- **traffic calming**

Meaning: building raised areas on roads, as a way of making sure that cars go more slowly.

Example: **Traffic calming** measures in towns and cities would make the roads safer for cyclists and pedestrians.

- **to conduct regular vehicle inspections**

Meaning: to inspect all cars, buses and trucks at regular intervals to check that they are in good condition and safe to drive.

Example: Every town and city should have centres which **conduct regular vehicle inspections**.

### *Government:*

- **high on the agenda**

Meaning: something which is among the first things in the list of actions to take

Example: The rehabilitation of prisoners must be **high on the agenda** of prison authorities everywhere.

- **national and local authorities**

Meaning: government organizations acting at a national level or within a smaller, local area.

Example: Tackling crime is a responsibility of both **national and local authorities**.

- **to adhere to**

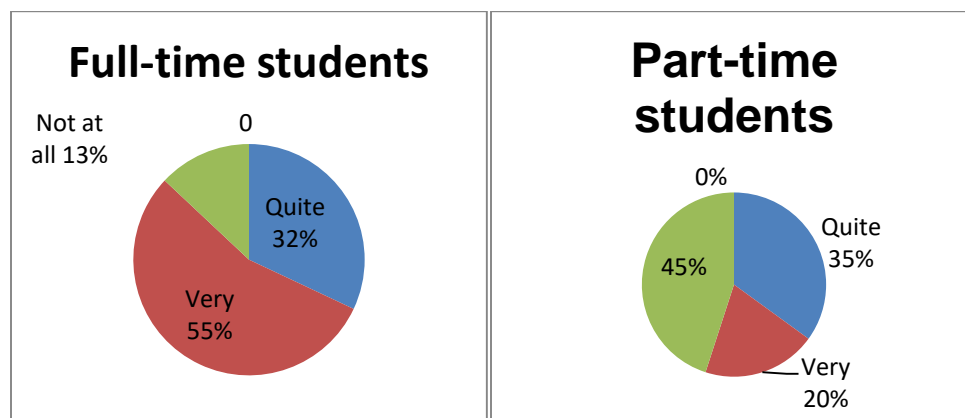
Meaning: to behave according to a particular law, rule or set of instructions.

Example: Governments which fail **to adhere to** their election promises generally become unpopular very quickly.

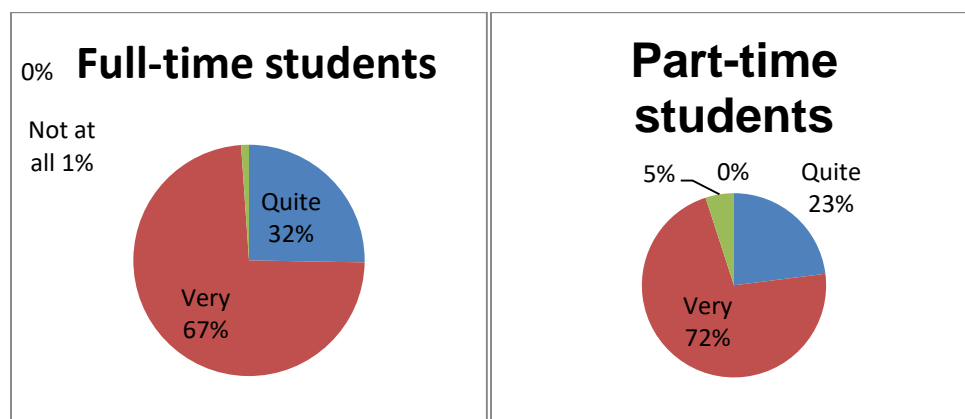
## Đề thi 10/02/2018

**Task 1:** The charts below show the results of a survey conducted by a university library to find out the opinions of full-time and part-time students about its services.

*How happy are you with the IT support offered?*



*How happy are you with our current opening hours?*



### Report Plan:

**Paraphrase:** show>illustrate; conducted> carried out; services> IT support and opening hours.

**Summary/overview paragraph: (1) IT support – more full-time students happy than part-time students (2) opening hours – great majority of students were satisfied.**

**Paragraph 3: compare percentages of students happy with IT support.**

**Paragraph 4: compare percentages happy with opening hours.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase: show>illustrate; conducted> carried out; services> IT support and opening hours.
- Đoạn tóm tắt: (1) Hỗ trợ kỹ thuật - nhiều sinh viên toàn thời gian vui vẻ hơn sinh viên bán thời gian (2) giờ mở cửa - phần lớn sinh viên hài lòng.
- Đoạn 3: so sánh tỷ lệ phần trăm sinh viên hài lòng với hỗ trợ kỹ thuật.
- Đoạn 4: so sánh tỷ lệ phần trăm sinh viên hài lòng với giờ mở cửa.

**Report:**

The pie charts illustrate the responses of students to a survey carried out by a university library about its IT support and opening hours.

Overall, it is clear that a larger proportion of full-time students were satisfied with the IT support than in the case of part-time students. However, the great majority of students were happy with the library opening hours.

In terms of IT support, almost the same percentage of full-time and part-time students were quite happy with this service, at 32% and 35% respectively. However, only 20% of part-time students said they were very satisfied compared with 55% of full-time students. While only 13% of full-time students were not at all happy with the IT support, this figure was almost half (45%) for part-time students.

Most students were very happy with the opening hours, 67% and 72% for full-time and part-time students, respectively. 32% of full-time students stated that they were quite happy with these hours, compared with 23% of part-time students. Finally, only a small minority of students were not at all satisfied – just 5% or less.

180 words.

## ***Bài làm***

Các biểu đồ tròn minh họa phản ứng của sinh viên trong cuộc khảo sát được thực hiện bởi một thư viện trường đại học về hỗ trợ kỹ thuật và giờ mở cửa của nó.

Nhìn chung, rõ ràng là một tỷ lệ sinh viên toàn thời gian hài lòng với sự hỗ trợ kỹ thuật cao hơn so với sinh viên bán thời gian. Tuy nhiên, phần lớn học sinh đều hài lòng với giờ mở cửa của thư viện.

Về hỗ trợ kỹ thuật, sinh viên toàn thời gian và bán thời gian khá hài lòng với dịch vụ này với tỷ lệ tương đương, tương ứng là 32% và 35%. Tuy nhiên, chỉ có 20% sinh viên bán thời gian cho biết họ rất hài lòng so với 55% sinh viên toàn thời gian cảm thấy vậy. Trong khi chỉ có 13% sinh viên toàn thời gian không hài lòng với hỗ trợ công nghệ thông tin, con số này chỉ bằng gần một nửa (45%) so với sinh viên bán thời gian.

Hầu hết các sinh viên rất hài lòng với giờ mở cửa, lần lượt 67% và 72% đối với sinh viên toàn thời gian và bán thời gian. 32% sinh viên toàn thời gian nói rằng họ đã khá hài lòng với những giờ mở cửa này, so với 23% sinh viên bán thời gian. Cuối cùng, chỉ có một số ít học sinh không hài lòng - chỉ 5% hoặc ít hơn ở cả hai nhóm đối tượng khảo sát.

180 từ.

---

**Task 2: The tradition that the family gets together to eat meals is disappearing. What are the reasons? What are the impacts?**

### **Essay Plan:**

**Introduction:** comment on the statement, state that you will discuss some reasons and impacts.

**Paragraph 2:** reasons (1) children eat in front of the TV (2) close-knit family is disappearing – so no regular mealtimes.

**Paragraph 3:** impacts (1) on family life – stability of family routine impacts on upbringing of children (2) on children's health – they develop unhealthy eating habits, leading to disorders.

**Conclusion:** some reasons can be identified and the impacts are serious.



## Dàn bài:

- Mở bài: bình luận về tuyên bố, nói rằng bạn sẽ đề cập một vài lý do và tác động trong bài luận
- Đoạn 2: lý do (1) trẻ em ăn trước màn hình TV (2) gia đình gắn bó khăn khít đang biến mất - vì vậy không có giờ ăn như thường lệ.
- Đoạn 3: tác động (1) đối với cuộc sống gia đình - sự ổn định của nếp sinh hoạt hàng ngày của gia đình đối với việc nuôi dạy trẻ em (2) đối với sức khỏe của trẻ - chúng phát triển thói quen ăn uống không lành mạnh, dẫn đến rối loạn ăn uống.
- Kết luận: một số lý do có thể được xác định và các tác động là nghiêm trọng.

## Essay:

It is true that the traditional family mealtime is becoming a thing of the past. There are some reasons which can be put forward to explain this changing **pattern of behaviour**, and there are significant impacts on family life and health.

There are two obvious reasons why families no longer share mealtimes as they used to do in the past. Firstly, children are often too impatient to eat at the table, and parents sometimes allow them to have their meal in front of the TV or sitting in front of the computer. Secondly, the **close-knit family** is disappearing in the face of economic pressures. In **single-parent households**, or in families with **working mothers**, it can be almost impossible to arrange regular times for meals when all the family is together.

The consequences for family life and for children's health are serious. From the perspective of the family, meals taken together are an important feature of a stable **family background**. This stability of family routine is an essential factor in **shaping children's personality** during their **formative years**. Family mealtimes are a time to share news, give guidance and to make plans together. In terms of children's health, family meals were an opportunity **to provide all the family members with a healthier diet**, based on wholesome **home-made food**. Without this routine, children are sometimes left **to have snacks**, or to eat **junk food** at **fast food chains**. Health consequences such as obesity and **hyperactivity** often result when youngsters fail **to eat a balanced diet**, such as used to be provided at family mealtimes.

In conclusion, some reasons can be identified for the decline in shared family meals and the impacts are **overwhelmingly** negative.

281 words.

### ***Bài làm***

Đúng là những bữa ăn gia đình truyền thống đang trở thành một thứ dĩ vãng. Có một số lý do có thể được đưa ra để giải thích sự thay đổi hành vi này, và nó có những tác động đáng kể đến đời sống gia đình và sức khỏe.

Có hai lý do rõ ràng tại sao các gia đình không còn dùng chung bữa như họ đã từng làm trong quá khứ. Thứ nhất, trẻ thường quá thiếu kiên nhẫn để được ăn trên bàn, và cha mẹ đôi khi cho phép chúng ăn trước TV hoặc ngồi trước máy tính. Thứ hai, cảnh gia đình gắn bó đang biến mất trong bối cảnh áp lực kinh tế. Trong những gia đình có bố hoặc mẹ đơn thân, hoặc trong các gia đình có người mẹ đi làm, hầu như không thể có được giờ ăn bình thường, thường xuyên khi tất cả các thành viên trong gia đình ở cùng nhau được.

Việc này để lại hậu quả nghiêm trọng cho cuộc sống gia đình và cho sức khỏe của trẻ. Về phía gia đình, các bữa ăn cùng nhau là một đặc trưng quan trọng của một nền tảng gia đình vững chắc. Sự ổn định của thói quen sinh hoạt gia đình là một nhân tố thiết yếu trong việc định hình tính cách của trẻ trong những năm tháng định hình nhân cách của chúng. Bữa ăn gia đình là thời gian để chia sẻ tin tức, khuyến bảo và lập kế hoạch cùng nhau. Về phía sức khỏe của trẻ, bữa ăn gia đình là cơ hội để cung cấp cho tất cả các thành viên trong gia đình một chế độ ăn uống lành mạnh có nguồn gốc từ những thực phẩm ngon lành chế biến tại nhà. Nếu không có thói quen này, trẻ em đôi khi phải ăn những món snacks, hoặc ăn đồ ăn vặt tại các chuỗi thức ăn nhanh. Kết quả là sẽ để lại những hậu quả không tốt cho sức khỏe như béo phì và huyết động thái quá khi trẻ không có chế độ ăn uống cân bằng, như thường được cung cấp vào giờ ăn của cả gia đình.

Tóm lại, một số lý do có thể được xác định cho việc giảm số lượng các bữa ăn chung của gia đình và điều này có tác động cực kỳ tiêu cực.

281 từ

### **Vocabulary:**

#### ***Family and children:***

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

- **patterns of behaviour**  
 Meaning: ways of acting and doing things (either positive or negative).  
 Example: **Patterns of behaviour** copied from parents often influence the way that children grow up.
- **a close-knit family**  
 Meaning: a family having strong relationships with each other, helping with problems and enjoying a lot of time together.  
 Example: Children who come from a **close-knit family** generally perform well at school and enjoy a happy childhood.
- **a single-parent household**  
 Meaning: a family in which one parent takes care of the children without the help of a husband, wife or partner.  
 Example: As a result of changes in society, **single-parent households** are no longer considered unusual.
- **working mothers**  
 Meaning: women who have a job and also have to take care of their children.  
 Example: As more and more women have entered the workforce, **working mothers** have to balance the demands of home and work.
- **family background**  
 Meaning: the details of a person's family life  
 Example: Criminals sometimes have a bad **family background**, neglected or abused by parents.
- **to shape a child's personality**  
 Meaning: to decide or influence the form of a child's personality.  
 Example: Parents are very influential in shaping their children's personality through the example that they set.
- **formative years**  
 Meaning: A period of a person's life, usually childhood, that has a big influence on the person that they become later in life.  
 Example: UNICEF states that the early childhood years from birth through age 8 are **formative years** in terms of intelligence, personality and social behaviour.

### *Food and diet:*

- **to provide somebody with a healthier diet**

Meaning: to give somebody a diet which is more healthy than that which they have at present.

Example: Eating only fresh fruit and vegetables **provides people with a healthier diet.**

- **home-made food**

Meaning: food which is prepared at home using individual ingredients.

Example: In developed countries, the young generation must rediscover the art of preparing **home-made food**, as part of a healthy lifestyle.

- **to have a snack**

Meaning: to eat a small amount of food between main meals.

Example: Unless people are doing vigorous exercise, it is a bad habit **to have a snack** between meals.

- **junk food**

Meaning: food that is quick and easy to prepare and eat, but that is thought to be bad for your health.

Example: The consumption of too much **junk food** is a major factor in the increase in childhood obesity.

- **fast food chains**

Meaning: groups of shops owned by the same company, serving food to the public.

Example: Healthy eating means avoiding eating out at **fast food chains** like McDonald's or Pizza Hut.

- **to eat a balanced diet**

Meaning: to eat the correct types and amounts of food.

Example: The health benefits of **eating a balanced diet** are obvious.

### *Other vocabulary:*

- **hyperactivity (noun)**

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Meaning: a state in which a person, usually a child, is only able to keep quiet and still for a short period.

Examples: Children who show signs of **hyperactivity** cause problems for teachers and parents.

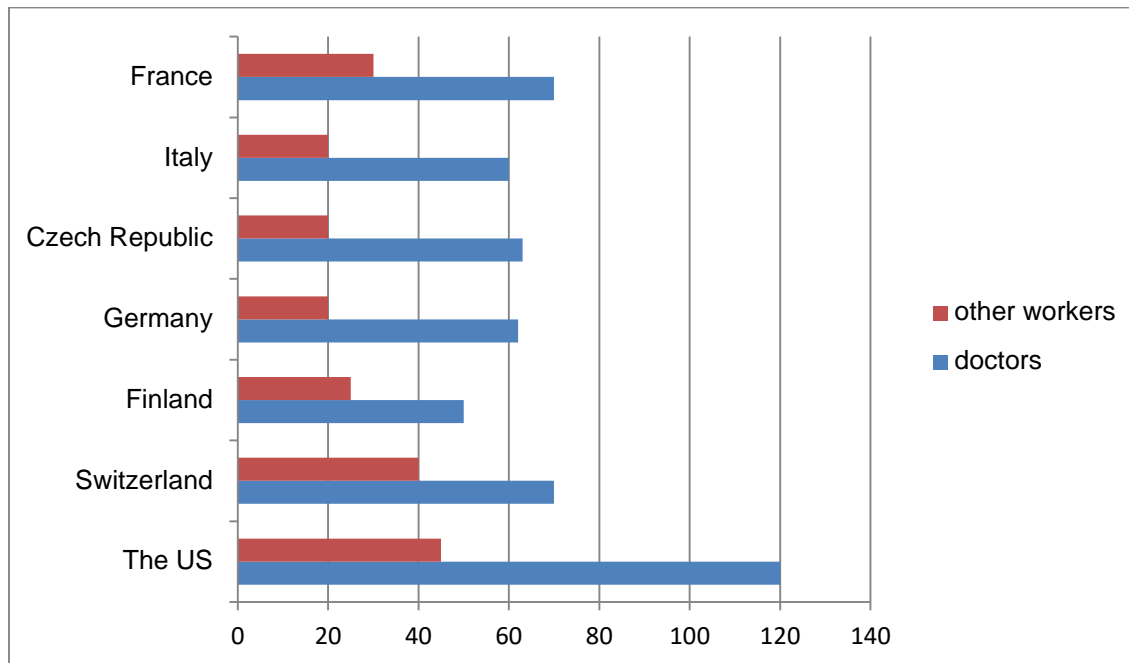
- **overwhelmingly (adverb)**

Meaning: in a way that is very great or very strong.

Example: they voted **overwhelmingly** against the plan to raise taxes.

## Đề thi 03/03/2018

**Task 1: The chart below shows the annual pay (thousands of US dollars) for doctors and other workers in seven countries in 2004.**



### Report Plan:

**Paraphrase:** shows > compares; annual > yearly; pay > salary; seven countries > several countries

**Summary/Overview paragraph:** (1) pay of US doctors higher than in the other countries (2) doctors earned more than other workers

**Paragraph 3: doctors:** contrast US (highest earnings) and Finland (lowest earnings). France & Switzerland – same salary – higher than Italy, Czech Republic, Germany.

**Paragraph 4: other workers:** lower pay than doctors. Compare the US and Switzerland (highest), next France and Finland, then Italy, Czech Republic and Germany with the same figure.

### Dàn bài:

- Paraphrase: shows>compares; annual>yearly; pay>salary; seven countries>several countries
- Đoạn tóm tắt: (1) lương của các bác sĩ Hoa Kỳ cao hơn ở các nước khác (2) bác sĩ kiếm được nhiều hơn những nghề khác
- Đoạn 3: bác sĩ: đối chiếu Hoa Kỳ (thu nhập cao nhất) và Phần Lan (thu nhập thấp nhất). Pháp và Thụy Sĩ - cùng mức lương - cao hơn Ý, Cộng hòa Séc, Đức.
- Đoạn 4: những người lao động khác: lương thấp hơn bác sĩ. So sánh Hoa Kỳ và Thụy Sĩ (cao nhất), Pháp và Phần Lan tiếp theo, sau đó là Ý, Cộng hòa Séc và Đức với số liệu giống nhau.

### **Report:**

The bar chart compares the yearly salary of doctors and other workers in several countries in the year 2004.

Overall, it is clear that the pay of US doctors was much higher than that of doctors in the other countries. In each country, the annual salary of doctors was far higher than that of other workers.

The annual pay of doctors in the US was \$120,000, whereas in Finland doctors received a comparatively low yearly salary of \$50,000. In France, and Switzerland doctors earned \$70,000 per year, compared with around \$60,000 annually in Italy, Germany and the Czech Republic.

In contrast, the annual wages of other workers were much lower, at about \$45,000 and \$40,000 in the US and Switzerland, respectively. Other workers in France earned \$30,000, a little more than other workers in Finland, who had an annual salary of \$25,000. The lowest annual earnings were for other workers in Italy, Germany and the Czech Republic, at exactly \$20,000.

160 words.

### ***Bài làm***

Biểu đồ đã cho so sánh mức lương hàng năm của các bác sĩ và những người lao động khác ở một số quốc gia trong năm 2004.

Nhìn chung, rõ ràng là tiền lương của các bác sĩ Hoa Kỳ cao hơn nhiều so với các bác sĩ ở các nước khác. Ở mỗi quốc gia, mức lương hàng năm của các bác sĩ cao hơn nhiều so với những người lao động khác.

Mức lương hàng năm của các bác sĩ ở Mỹ là 120.000 đô la, trong khi ở các bác sĩ Phần Lan nhận được mức lương hàng năm tương đối thấp là 50.000 đô la. Tại Pháp, và các bác sĩ Thụy Sĩ kiếm được 70.000 đô la mỗi năm, so với khoảng 60.000 đô la mỗi năm ở Ý, Đức và Cộng hòa Séc.

Ngược lại, mức lương hàng năm của những ngành khác thấp hơn nhiều, lần lượt là khoảng 45.000 và 40.000 USD ở Mỹ và Thụy Sĩ. Những người lao động khác ở Pháp kiếm được 30.000 đô la, nhiều hơn một chút so với lao động ở Phần Lan với mức lương hàng năm là 25.000 đô la. Thu nhập hàng năm thấp nhất thuộc về lao động các ngành khác ở Ý, Đức và Cộng hòa Séc, với mức giá 20.000 đô la.

160 từ.

---

**Task 2: Some people think that newly built houses should follow the style of the old houses in the local areas, while others think that people should have freedom to build houses of their own styles. Discuss both views and give your own opinion.**

**Essay Plan:**

**Introduction:** refer to both views. Agree with the first view.

**Paragraph 2:** modern view: (1) individuals should choose their modern house style if they wish (2) costs of traditional construction make old style housing too expensive.

**Paragraph 3:** traditional view: (1) preserve cultural heritage (2) mixing modern architectural styles is an eyesore.

**Conclusion:** modern housing developments must respect the existing architecture of an area.

**Dàn bài:**

- Mở bài: (1) dẫn vào cả hai quan điểm. Đồng ý với quan điểm thứ nhất



- Đoạn 2: Quan điểm hiện đại: (1) mỗi người nên chọn kiểu nhà hiện đại của mình nếu họ muốn (2) chi phí cho việc xây dựng nhà theo cách truyền thống làm kiểu nhà cổ quá đắt.
- Đoạn 3: Quan điểm truyền thống: (1) bảo tồn di sản văn hóa (2) pha trộn với phong cách kiến trúc hiện đại rất không thuận mắt.
- Kết luận: Việc xây nhà ở hiện đại phải tôn trọng kiến trúc hiện có của khu vực đó.

### Essay:

While some people believe that new houses should be constructed in the same style as the more traditional houses in the locality, others contend that everyone should be free to choose their own style of house. I agree with the view that new housing should follow the traditional architecture of the area.

On the one hand, there are some who argue that it is essential **to welcome change** and allow individuals to have the right to live in a modern style of house, if they so wish, irrespective of the locality. They also tend **to dismiss traditional ideas** on terms of building costs. **Traditional construction materials**, like natural stone from local quarries, are difficult to obtain and very expensive even if they are available, whereas new houses are built using more affordable materials. **The maintenance costs** of houses constructed in the old way also tend to be higher compared with their **modern counterparts**. Wood, for example, is nowadays commonly replaced by aluminium or plastic materials in house construction.

On the other hand, there are strong arguments that new houses should adopt the existing architectural style of a local area. In terms of the **tangible cultural heritage** of a small town or village, traditional houses **possess character** and they give **a strong sense of identity** to the locality. Buildings which **have historical significance provide a link to our roots**, while a modern estate designed by **property developers** is certain **to be incompatible with** historical connections. From an architectural perspective, modern houses alongside traditional dwellings **are an eyesore**. They fail **to blend in with** the housing which has grown organically, perhaps during centuries.

In conclusion, though it may be more costly, the traditional architecture of localities should be respected by modern housing developments.

291 words

### ***Bài làm***

Trong khi một số người tin rằng những ngôi nhà mới nên được xây dựng theo cùng một phong cách như những ngôi nhà truyền thống ở địa phương, những người khác cho rằng mọi người nên tự do lựa chọn phong cách nhà ở của riêng mình. Tôi đồng ý với quan điểm rằng nhà ở mới nên tuân theo kiến trúc truyền thống của khu vực.

Một mặt, có một số người cho rằng cần phải thay đổi và cho phép các cá nhân có quyền được sống trong một ngôi nhà hiện đại, nếu họ muốn, bất chấp đó là địa phương nào. Họ cũng có xu hướng gạt đi những ý tưởng truyền thống về chi phí xây dựng. Vật liệu xây dựng truyền thống, như đá tự nhiên từ các mỏ đá địa phương, rất khó để có được và rất tốn kém ngay cả khi chúng có sẵn, trong khi những ngôi nhà hiện đại được xây dựng bằng cách sử dụng vật liệu có giá cả phải chăng hơn. Chi phí bảo trì nhà ở được xây dựng theo kiểu cách cũ cũng có xu hướng cao hơn so với các kiểu nhà ở hiện đại. Ví dụ như gỗ, hiện nay thường được thay thế bằng nhôm hoặc nhựa khi xây dựng nhà ở.

Mặt khác, có những lập luận chắc chắn rằng những ngôi nhà mới nên được xây dựng theo phong cách kiến trúc hiện có của khu vực. Xét về mặt di sản văn hóa vật thể, những ngôi nhà truyền thống mang đặc trưng của thị trấn nhỏ hoặc ngôi làng đó và chúng mang lại một nhận thức sâu sắc về bản sắc cho địa phương. Các tòa nhà có ý nghĩa lịch sử tạo sự liên kết đến cội nguồn, trong khi các tòa nhà hiện đại được thiết kế bởi những người làm bất động sản chắc chắn sẽ không tương thích với những tòa nhà truyền thống này. Từ góc nhìn về mặt kiến trúc, những ngôi nhà hiện đại xây cạnh những ngôi nhà truyền thống thì không được hợp mắt. Chúng không ăn nhập với nhà ở đã được xây dựng rất hài hòa, có lẽ qua hàng nhiều thế kỷ.

Tóm lại, mặc dù việc xây dựng nó có thể tốn kém hơn, kiến trúc truyền thống của các địa phương cần được tôn trọng bởi những nhà ở xây mới hiện đại.

291 từ

### **Vocabulary:**

#### ***Traditional versus modern:***

- **to welcome change**

Meaning: to accept change with enthusiasm

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Example: While it is important **to welcome change**, the public must try to preserve all that is worthwhile from the past.

- **to dismiss traditional ideas**

Meaning: to decide that traditional ideas are not important and not worth considering any more.

Example: Although the views of older people may sometimes seem unhelpful in today's world, we should not **dismiss all traditional ideas** as irrelevant.

- **to possess character**

Meaning: to have an interesting or unusual quality.

Example: Whereas most modern buildings look similar, the architecture that has survived from the past **possesses character**.

- **a strong sense of identity**

Meaning: the feelings or customs of people which distinguish them from others.

Example: Small village communities often have **a strong sense of identity**, due to their shared customs and beliefs.

- **to provide a link to our roots**

Meaning: to connect with previous generations or traditions.

Example: Traditional skills **provide a link to our roots**, and they are part of our shared heritage.

- **to be incompatible with**

Meaning: not able to exist/be next to another thing or person because of basic differences.

Example: The way of life of indigenous people **is incompatible with** modern cultures.

### *Housing and architecture:*

- **traditional construction materials**

Meaning: materials like stone or wood that have been used for building purposes for hundreds of years.

Example: The new theatre was built using **traditional construction materials** in order to blend in with the architecture of the old part of the city.

- **maintenance costs**  
 Meaning: the costs associated with keeping a building in good condition by regularly repairing it.  
 Example: The **maintenance costs** of old houses are comparatively very high.
- **modern counterparts**  
 Meaning: modern buildings which have the same function as the older ones that they replace.  
 Example: Old buildings are gradually being replaced by their **modern counterparts** in the centre of London.
- **tangible cultural heritage**  
 Meaning: refers to physical objects produced and maintained for generations within a society.  
 Example: **Tangible cultural heritage** includes buildings and historic places, monuments, craft objects etc which are worth preserving for the future.
- **to have historical significance**  
 Meaning: to be important in terms of history.  
 Example: Although new buildings may not **have historical significance**, they are important to meet housing or business needs.
- **property developers**  
 Meaning: people who buy land or buildings, and then make improvements in order to sell them for more money.  
 Example: City planning cannot be left in the hands of **property developers**, who are only interested in making money.
- **to be an eyesore**  
 Meaning: to be ugly to look at.  
 Example: The new multi-storey car park in the city centre **is a real eyesore**.
- **to blend in with**  
 Meaning: to be similar to or to match the things around.  
 Example: The traditional architecture of the art gallery in the park **blends in with** the peaceful greenery which surrounds it.

**Đề thi 10/03/2018**

**Task 1: The table shows the amount of money given in aid of technology of developing countries by charities in the US, EU and other countries from 2006 to 2010.**

	Billions of US dollars				
	2006	2007	2008	2009	2010
The US	9.7	10.5	13.5	18	22.7
EU countries	3.3	3.4	3.8	3.7	4.0
Other countries	2.7	2.9	3.1	2.6	3.3
Total	15.7	16.8	20.4	24.3	30

**Report Plan:**

**Paraphrase: shows>illustrates; the amount of money>how much money; given>donated; from 2006 to 2010>in the period 2006 to 2010.**

**Summary/overview paragraph: (1) total aid increased (2) US charities gave most money.**

**Paragraph 3: trend for total aid; share of total aid from US charities.**

**Paragraph 4: compare trends for aid from EU and Other Countries.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase: shows>illustrates; the amount of money>how much money; given>donated; from 2006 to 2010>in the period 2006 to 2010
- Đoạn tóm tắt: (1) tổng số tiền viện trợ tăng lên (2) Các tổ chức từ thiện của Mỹ đã ủng hộ nhiều tiền nhất.
- Đoạn 3: nói rõ xu hướng của tổng viện trợ; phần của các tổ chức từ thiện Hoa Kỳ trong tổng số tiền viện trợ
- Đoạn 4: so sánh xu hướng viện trợ từ EU và các nước khác.

## **Report:**

The table illustrates how much money was donated to developing countries in the period 2006-2010, by US and EU charities, to support technological development.

Overall, it is clear that total aid increased during this period. US aid was considerably higher than that from other donor countries.

There was a significant increase in the total aid given, from \$15.7 billion in 2006 to \$24.3 billion in 2009, rising sharply to \$30 billion in the following year. US charities provided most of this money, with a rise in aid each year from \$9.7 billion in 2006 to reach a peak of \$22.7 billion in 2010.

However, contributions from other charities also increased. In EU countries, charities gave \$3.3 billion in 2006 and then aid grew slowly to \$3.8 billion in 2008, followed by a slight fall in the next year, before rising again to reach \$4 billion at the end of the period. Charities in other countries also provided increasing aid. Despite a similar fluctuation to EU charities in the amount given each year, donations went up from \$2.7 billion in 2006 to reach \$3.3 billion in 2010.

186 words.

## ***Bài làm***

Bảng đã cho minh họa số tiền đã được quyên góp cho các nước đang phát triển trong giai đoạn 2006-2010, bởi các tổ chức từ thiện của Hoa Kỳ và EU, trong việc hỗ trợ phát triển công nghệ.

Nhìn chung, rõ ràng là tổng viện trợ tăng trong giai đoạn này. Viện trợ của Mỹ cao hơn đáng kể so với các nước tài trợ khác.

Đã có sự gia tăng đáng kể trong tổng số viện trợ, từ 15,7 tỷ USD năm 2006 lên 24,3 tỷ USD năm 2009, tăng mạnh lên 30 tỷ USD trong năm sau. Các tổ chức từ thiện của Hoa Kỳ đã tặng phần lớn số tiền này, với khoản hỗ trợ tăng lên trong mỗi năm từ mức 9,7 tỷ đô la trong năm 2006 để đạt mức cao nhất là 22,7 tỷ đô la trong năm 2010.

Tuy nhiên, đóng góp từ các tổ chức từ thiện khác cũng tăng lên. Ở các nước EU, các tổ chức từ thiện đã tài trợ 3,3 tỷ đô la trong năm 2006 và viện trợ tăng chậm đạt mức 3,8 tỷ đô la trong năm 2008, theo đó là một sự giảm nhẹ trong năm sau, trước khi tăng trở lại đạt 4 tỷ đô la vào cuối giai đoạn này. Các tổ chức từ thiện ở các quốc gia khác cũng tăng viện trợ. Mặc dù họ cũng trải qua sự biến động trong số tiền được trao mỗi năm tương tự

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

như các tổ chức từ thiện của EU với số tiền quyên góp đã tăng từ 2,7 tỷ đô la trong năm 2006 lên tới 3,3 tỷ đô la trong năm 2010.

186 từ.

---

**Task 2: When designing a building, the most important factor is intended use of the building rather than its outward appearance. To what extent do you agree or disagree?**

**Essay Plan:**

**Introduction:** refer to the statement – many people believe this. Disagree.

**Paragraph 2:** function is important. (1) shops – big glass windows are ugly, but they are necessary to attract customers (2) housing – high-rise apartments are ugly, but they are the only solution to provide housing in city centres.

**Paragraph 3:** outward appearance can be combined with function in some cases. (1) Sometimes it is not possible (e.g. multi-storey car parks). (2) historic buildings show, however, that it is often possible to combine function and beauty – eg. Paris.

**Conclusion:** in design, the function and appearance of buildings is equally important.

**Dàn bài:**

- Mở bài: dẫn vào tuyên bố - nhiều người tin điều này. Không đồng ý.
- Đoạn 2: chức năng là quan trọng. (1) cửa hàng - cửa sổ kính lớn trông xấu xí, nhưng chúng là cần thiết để thu hút khách hàng (2) nhà ở - căn hộ cao tầng trông xấu xí, nhưng chúng là giải pháp duy nhất cung cấp nhà ở tại các trung tâm thành phố.
- Đoạn 3: hình thức bên ngoài có thể được kết hợp với chức năng trong một số trường hợp. (1) Đôi khi không thể (ví dụ: bãi đậu xe nhiều tầng). (2) Tuy nhiên các tòa nhà lịch sử cho thấy, vẫn có thể kết hợp chức năng và vẻ đẹp bên ngoài - ví dụ. Paris.
- Kết luận: trong thiết kế, chức năng và vẻ ngoài của các tòa nhà quan trọng như nhau.

**Essay:**

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Many people consider that the function of a building should be the primary consideration at the design stage. The appearance of the building from the outside is a relatively unimportant factor. While a building must serve its intended purpose, I disagree that this is necessarily the most important factor in the design.

The intended purpose of a building is, of course, very important. In terms of commercial design, most **shop facades**, for example, have large glass windows, so that passers-by will be attracted by the goods on display. This is essential for the purpose of sales, although these shop fronts **are an eyesore**, and do not **blend in with the conservation of historic buildings** of which they often form an ugly part. From the perspective of housing design, the **population density** in many cities is extremely high, and **exorbitant rents** are charged for land. In order to make city living affordable, **hideous high-rise buildings** are the only solution to provide apartments for **urban dwellers**.

The design of buildings to serve a specific function, however, does not mean that their **aesthetic qualities** should be ignored. In some countries, there has been a recent **revival of interest in** the architectural design of buildings. Although the construction of ugly **utilitarian** structures like **multi-storey** car parks is **an inevitable consequence** of modern living, new or renovated houses, shops and offices can combine pleasing design with their useful function. The centres of cities like Paris show that it is possible for historic buildings **to possess character**, which is **not incompatible with** their commercial purposes as stores, offices and apartments.

In conclusion, I believe that the outward appearance is just as important for planners and architects to consider as the function of buildings.

287 words.

### ***Bài làm***

Nhiều người cho rằng chức năng của một tòa nhà nên là mối quan tâm chính ở giai đoạn thiết kế. Về đẹp bên ngoài chỉ là một yếu tố thứ yếu. Trong khi tòa nhà phải phục vụ theo như mục đích của nó, tôi không đồng ý rằng đây nhất định là yếu tố quan trọng nhất trong thiết kế.

Tất nhiên, mục đích ban đầu của tòa nhà là rất quan trọng. Về thiết kế thương mại, ví dụ, hầu hết mặt tiền các cửa hàng có cửa sổ kính lớn để người qua đường sẽ bị thu hút bởi hàng hóa được trưng bày trong đó. Điều này là rất cần thiết cho mục đích bán hàng, mặc dù những mặt tiền này trông chường mắt, và không ăn nhập với các tòa nhà lịch sử được bảo tồn nên chúng thường tạo thành một phần xấu xí. Còn về thiết kế nhà ở, mật độ dân số ở nhiều thành phố là rất cao, và tiền thuê nhà thì đắt cắt cổ. Để giúp người dân chi trả được cho cuộc sống ở thành phố, các tòa nhà cao tầng trông gớm ghiếc đó là giải pháp duy nhất cung cấp nhà ở cho cư dân đô thị.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”



Tuy nhiên việc thiết kế ra tòa nhà để phục vụ một chức năng cụ thể không có nghĩa là bỏ qua tính thẩm mỹ của chúng. Gần đây ở một số quốc gia, sự quan tâm đến thiết kế kiến trúc của các tòa nhà đã quay trở lại. Mặc dù việc xây dựng các tòa nhà thuần về công dụng xấu xí như bãi đậu xe nhiều tầng là một hệ quả không thể tránh khỏi của cuộc sống hiện đại nhưng nhà cửa và văn phòng mới hoặc được cải tạo có thể kết hợp các thiết kế hợp mắt với chức năng hữu ích của chúng. Trung tâm của các thành phố như Paris cho thấy rằng vẫn có thể để cho các tòa nhà lịch sử sở hữu những đường nét kiểu cách không ăn nhập với các cửa hàng, văn phòng căn hộ với mục đích thương mại kia tồn tại song song bên cạnh nhau.

Tóm lại, tôi tin rằng, đối với những nhà hoạch định và kiến trúc sư, việc xem xét bề ngoài cũng quan trọng như việc xem xét mục đích chức năng của các tòa nhà.

## Vocabulary:

### *Housing and architecture:*

- **shop facades**  
Meaning: the front of shops.  
Example: The **shop facades**, with their enormous glass windows and attractive displays, entice shoppers to go in and browse.
- **to be an eyesore**  
Meaning: to be ugly to look at.  
Example: The modern high-rise apartment blocks in the city centre **are an eyesore**.
- **to blend in with**  
Meaning: to be similar to or to match the things around.  
Example: The new hotel does not **blend in with** the historic buildings which surround it.
- **high-rise buildings**  
Meaning: tall, modern buildings, such as offices or apartments.  
Example: The centre of my city is now full of **high-rise buildings**, mainly offices and apartments, and the city has lost its old charm.
- **multi-storey**  
Meaning: a large building with several floors.

Example: In my opinion, **multi-storey** car parks are ugly, noisy places, while at night they are deserted and dangerous.

### *Traditional versus modern:*

- **to conserve historic buildings**

Meaning: to protect important old buildings and prevent them from being damaged or destroyed.

Example: It is important **to conserve historic buildings** because of their beauty and cultural significance.

- **a revival of interest in**

Meaning: the process of something becoming more popular again.

Example: There has recently been **a revival of interest in** traditional music and songs.

- **an inevitable consequence**

Meaning: certain to happen and unable to be avoided or prevented.

Example: Some people believe that the loss of traditional cultures is **an inevitable consequence** of globalisation.

- **to possess character**

Meaning: to have an interesting or unusual quality.

Example: Whereas most modern buildings look very similar, the architecture that has survived from the past **possesses character**.

- **to be incompatible with**

Meaning: not able to exist along with another thing because of basic differences.

Example: The way of life of indigenous peoples **is incompatible with** modern cultures.

### *Cities:*

- **population density**

Meaning: the number of people in a place when compared with the size of the place.

Example: Tokyo is a city which has one of the highest **population densities** in the world.

- **exorbitant rents**

Meaning: rents that are much too high and which people can only pay with difficulty.

Example: One factor in city life which migrants experience are the **exorbitant rents** which they have to pay for a flat or house.

- **urban dwellers**

Meaning: people who live in a city or town.

Example: The main reason that prevents **urban dwellers** from making friends with their neighbours is fear of strangers.

*Art:*

- **the aesthetic qualities of something**

Meaning: the qualities related to beauty and understanding the beauty of something.

Example: One advantage of studying the arts is that students learn to appreciate **the aesthetic qualities of** paintings, music or literature.

*Other vocabulary:*

- **hideous [adjective]**

Meaning: very ugly.

Example: I think that most modern buildings are **hideous**.

- **utilitarian [adjective]**

Meaning: designed to be useful and practical, not attractive.

Example: The beautiful old church was demolished, and replaced by a **utilitarian** block of offices.

**Đề thi 12/05/2018**

**Task 2: Some people think that a huge amount of time and money is spent on the protection of wild animals, and that this money could be better spent on the human population. To what extent do you agree or disagree with this opinion?**

**Essay Plan:**

- **Introduction:** refer to the statement – a dilemma. Disagree with the opinion.
- **Paragraph 2:** the protection of wild animals is a priority. (1) wildlife extinction results in an ecological crisis, which affects human survival. Example: whaling and fish stocks. (2) protecting wild animals = preserving habitats. Example: rainforests and wetlands. These affect climate. Destroy these and endanger food production.
- **Paragraph 3:** protecting wildlife benefits human communities – it promotes ecotourism. Example: Serengeti National Park in Africa. Tourism creates local jobs.
- **Conclusion:** disagree with the statement – we must protect wildlife and this can help people, too.

**Dàn bài:**

- Mở bài: dẫn vào tuyên bố – một tình huống khó xử. Không đồng ý với quan điểm này.
- Đoạn 2: việc bảo vệ động vật hoang dã là ưu tiên hàng đầu. (1) những loài hoang dã tuyệt chủng sẽ gây ra khủng hoảng sinh thái, ảnh hưởng đến sự sống còn của con người. Ví dụ: cá voi và lượng cá trên biển. (2) bảo vệ động vật hoang dã = bảo tồn môi trường sống. Ví dụ: rừng nhiệt đới và các vùng đất ngập nước. Chúng ảnh hưởng đến khí hậu. Phá hủy những thứ này sẽ gây nguy hại cho việc sản xuất lương thực.
- Đoạn 3: bảo vệ động vật hoang dã mang lại lợi ích cho cộng đồng người - nó thúc đẩy du lịch sinh thái. Ví dụ: Vườn quốc gia Serengeti ở châu Phi. Du lịch tạo ra việc làm ở địa phương.
- Kết luận: không đồng ý với tuyên bố - chúng ta phải bảo vệ động vật hoang dã và điều này cũng có thể giúp con người.

## Essay:

While there is so much human suffering, the spending of resources to protect wild animals presents an **ethical dilemma**. However, I disagree with the opinion given, because it is possible **to allocate resources** intelligently to benefit both the animal and the human population.

The protection of wild animals must **be high on the agenda** of every individual citizen and government. Firstly, the red list of **endangered species** is increasing every year. If wildlife extinction continues, then humans may face an **ecological crisis** which impacts on their own survival. For example, if **the practice of whaling** is not halted, the **ecosystems** of our oceans will be altered forever, and this may affect fish stocks on which so many communities depend for a living. Secondly, protecting wild animals means protecting the habitats in which they live, such as rainforests and wetlands. If **habitat destruction** is permitted, climate change will affect our capacity to produce food to sustain the growing human population.

The formation of **wildlife reserves** not only protects wildlife, it also brings benefits to communities. In order to generate revenue for their management and **to eliminate poaching**, responsible **ecotourism** to observe animals **in the wild** can be developed further. This has been shown to create jobs in such places as the Serengeti National Park in Africa. The result is increased prosperity when local communities, especially in developing countries, are involved in the **running** of **wildlife safaris**, which attract visitors to the reserves. Thus, the application of intelligent strategies brings benefits for humans and wildlife.

In conclusion, I disagree with the view expressed in the statement. It is in the interest of everyone to protect wildlife, and creative solutions have shown that this need not **be a drain on** scarce resources.

285 words

## *Bài làm*

Trong khi con người cũng có quá nhiều đau khổ, việc dành các nguồn lực để bảo vệ động vật hoang dã gây ra một vấn đề khó xử về đạo đức. Tuy nhiên, tôi không đồng ý với ý kiến được đưa ra, bởi vì ta có thể phân bổ tài nguyên một cách thông minh để đem lại lợi ích cho cả động vật lẫn người dân.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Việc bảo vệ động vật hoang dã phải là một trong những ưu tiên hàng đầu của mỗi công dân và chính phủ. Thứ nhất, danh sách đỏ các loài có nguy cơ tuyệt chủng gia tăng hàng năm. Nếu việc các loài hoang dã tuyệt chủng cứ tiếp tục thì con người có thể phải đối mặt với một cuộc khủng hoảng sinh thái ảnh hưởng đến sự sống còn của chính họ. Ví dụ, nếu thói săn bắt cá voi không bị dừng lại, hệ sinh thái đại dương của chúng ta sẽ bị thay đổi mãi mãi, và điều này có thể ảnh hưởng đến trữ lượng cá mà rất nhiều cộng đồng đang phải sống phụ thuộc vào. Thứ hai, bảo vệ động vật hoang dã có nghĩa là bảo vệ môi trường sống mà chúng đang sống, chẳng hạn như rừng nhiệt đới và đất ngập nước. Nếu sự phá hủy môi trường sống vẫn được cho phép, việc biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến sản xuất lương thực thực phẩm của chúng ta để duy trì dân số ngày càng tăng.

Việc hình thành các khu bảo tồn động vật hoang dã không chỉ bảo vệ động vật hoang dã mà còn mang lại lợi ích cho cả cộng đồng. Để tạo ra doanh thu cho việc quản lý và để loại bỏ việc săn bắn trộm, ta phải phát triển ngành du lịch sinh thái có trách nhiệm, quan sát động vật trong tự nhiên hơn nữa. Điều này đã được chứng minh là tạo việc làm ở những nơi như Vườn quốc gia Serengeti ở châu Phi. Kết quả là sự thịnh vượng gia tăng khi các cộng đồng địa phương, đặc biệt là ở các nước đang phát triển, tham gia vào việc tổ chức các cuộc đi tham quan và săn động vật hoang dã, thu hút du khách đến các khu bảo tồn. Do đó, việc áp dụng các chiến lược thông minh sẽ mang lại lợi ích cho con người và cả động vật hoang dã.

Tóm lại, tôi không đồng ý với quan điểm thể hiện trong lời tuyên bố. Việc bảo vệ động vật hoang dã cũng là vì lợi ích của tất cả mọi người, và các giải pháp sáng tạo đã chỉ ra rằng điều này không nhất thiết phải làm hao tổn nguồn tài nguyên vốn đã khan hiếm của chúng ta.

285 từ.

## Vocabulary:

### *Animals and animal rights:*

- **an ethical dilemma**

Meaning: a situation in which a difficult choice has to be made between two different things, relating to beliefs about what is morally right and wrong

Example: Governments are facing **an ethical dilemma** over the use of animals in laboratory testing for drugs and cosmetics.

- **the practice of whaling**

Meaning: the activity of hunting and killing whales

Example: In order to protect these beautiful creatures, **the practice of whaling** should be banned completely.

- **wildlife reserves**

Meaning: protected areas for wild animals

Example: The creation of **wildlife reserves** is essential to save animals such as tigers from extinction.

- **in the wild**

Meaning: in a natural environment not controlled by people

Example: Animals **in the wild** are able to exhibit their natural behaviour.

### *Government:*

- **to allocate resources to**

Meaning: to make money and materials available to do something

Example: If governments **allocate more resources to** improving public transport, this will reduce the problem of traffic congestion in cities.

- **to be high on the agenda**

Meaning: to be among the first things in the list of actions to be taken

Example: The security of its citizens must **be high on the agenda** of governments everywhere.

### *Environment:*

- **endangered species**

Meaning: plants or animals that exist in only very small numbers, so that in future they may disappear forever

Example: One example of an **endangered species** is the lowland gorilla, which has almost disappeared as the result of the destruction of its forest habitat.

- **an ecological crisis**

Meaning: a serious situation that occurs when the environment of a species or population changes in a way that threatens its continued survival

Example: Environmental degradation caused by human activity is provoking **an ecological crisis** which threatens our existence.

- **habitat destruction**

Meaning: the process that occurs when a natural habitat, like a forest or wetland, is changed so dramatically by humans that the plants and animals which live there can no longer survive.

Example: The elephant population in the world is declining because of **habitat destruction** caused by human exploitation of the environment.

- **to eliminate poaching**

Meaning: to stop all illegal hunting of wild animals

Example: In wildlife reserves, guards should be employed **to eliminate poaching** and to protect endangered species of wild animals.

*Tourism:*

- **ecotourism**

Meaning: organised holidays which are designed so that tourists damage the environment as little as possible

Example: **Ecotourism** will become increasingly popular in the future, as more and more people become aware of the need to protect the environment.

- **wildlife safaris**

Meaning: holidays (often in Africa) to see wild animals

Example: The company organises **wildlife safaris** in Africa to see lions and elephants in their natural habitats.

**Other vocabulary:**

- **an ecosystem [noun]**

Meaning: all the plants and creatures living in an area, considered in relation to their environment

Example: Marine pollution is damaging **ecosystems** in oceans across the world.

- **running [noun]**

Meaning: the action of operating or managing something



Example: As a shop manager, she is involved in the day-to-day **running** of the business.

- **to be a drain on [expression]**

Meaning: a thing that uses a lot of time, money or energy

Example: Military spending **is a drain on** the resources of the country, and the money could be better used to provide a good health service.

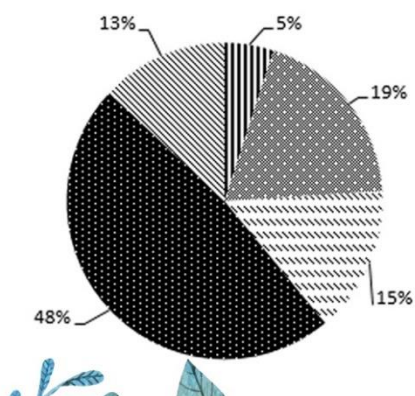
Đề thi 24/05/2018

**Task 1: Water usage in Sydney**

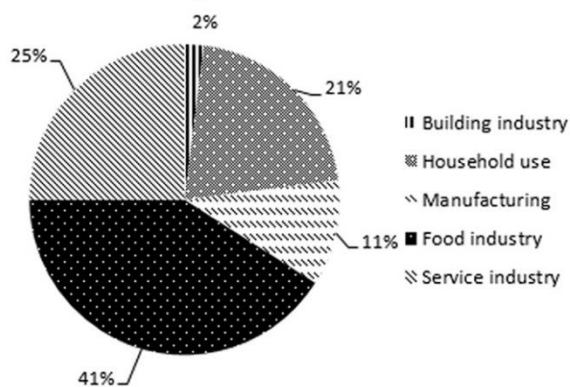
The charts below show the percentage of water used by different sectors in Sydney, Australia, in 1997 and 2007. Summarize the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



Percentage of total water use: 1997



Percentage of total water use: 2007



**Report Plan:**

- **Paraphrase: show>compare; water used>water usage; different>various**
- **Summary/overview paragraph: (1) highest percentage – food industry (2) service industry – percentage of total water use almost doubled**
- **Paragraph 3: decline of water use in 3 sectors – compare the food industry, manufacturing and building, give figures**
- **Paragraph 4: contrast the increase in water use in the other sectors – households and service industry, give figures.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase paragraph: show>compare; water used>water usage; different>various
- Đoạn tóm tắt: (1) tỷ lệ cao nhất – ngành công nghiệp thực phẩm (2) ngành dịch vụ - phần trăm tổng lượng nước sử dụng gần gấp đôi

- Đoạn 3: Có suy giảm trong việc sử dụng nước trong 3 ngành - so sánh ngành công nghiệp thực phẩm, ngành sản xuất và ngành xây dựng, đưa ra số liệu
- Đoạn 4: Đối chiếu với sự gia tăng trong việc sử dụng nước trong các ngành khác - các hộ gia đình và ngành dịch vụ, đưa ra các số liệu.

### **Report:**

The pie charts compare the water usage of various sectors of the economy in Sydney, in two years – 1997 and 2007.

Overall, it is clear that the sector which used the highest percentage of water was the food industry. The percentage of total water use by the service industry sector in 2007 was almost double the figure for 1997.

The proportion of total water use fell in three sectors in 2007, compared with the year 1997. The food industry accounted for 48% of all water usage in 1997, but only 41% in 2007. Manufacturing and the building industry also witnessed a decrease in the percentage of water used, falling to 11% and 2%, respectively, of total water usage in 2007.

By contrast, there was an increase in the proportion of total water use in the other two sectors. The water used by the service sector rose from 13% in 1997 to 25% of the total in 2007. Household use increased slightly to reach 21% of the total in 2007.

169 words

### ***Bài làm***

Các biểu đồ tròn so sánh việc sử dụng nước trong các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế ở Sydney, trong hai năm - 1997 và 2007.

Nhìn chung, rõ ràng là ngành có tỷ lệ sử dụng nước cao nhất là ngành công nghiệp thực phẩm. Tỷ lệ nước sử dụng của ngành công nghiệp dịch vụ trong năm 2007 gần gấp đôi so với năm 1997.

Vào năm 2007, tỷ lệ sử dụng nước giảm so với năm 1997 trong 3 lĩnh vực. Ngành công nghiệp thực phẩm chiếm 48% tổng lượng nước sử dụng của năm 1997, nhưng chỉ là 41% trong năm 2007. Ngành sản xuất và công nghiệp xây dựng cũng chứng kiến một sự giảm trong tỷ lệ nước được sử dụng, lần lượt giảm xuống 11% và 2% trong tổng lượng nước của năm 2007.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Trái lại, tỷ lệ sử dụng nước trong hai lĩnh vực còn lại tăng lên. Lượng nước sử dụng trong ngành dịch vụ tăng từ 13% năm 1997 lên 25% vào năm 2007. Tỷ lệ sử dụng nước trong các hộ gia đình tăng nhẹ lên 21% trong năm 2007.

169 từ

---

**Task 2: The media should include more stories which report good news. To what extent do you agree or disagree?**

**Essay Plan:**

- **Introduction:** refer to the opinion. Partly agree.
- **Paragraph 2:** agree with more reporting of good news. Positive impact on public morale – example, new cancer treatments
- **Paragraph 3:** tragic news must still be fully covered by the media. (1) people should know about civil wars, natural disasters (2) e.g. environmental issues – there is more bad news to report than good news. Media must act as a watchdog.
- **Conclusion:** more publicity for positive messages; full coverage must continue for reporting bad news.

**Dàn bài:**

- Mở bài: dẫn vào quan điểm. Nói rõ đồng ý một phần
- Đoạn 2: đồng ý với việc đưa nhiều tin tốt hơn. Tác động tích cực đến tinh thần cộng đồng - ví dụ, phương pháp điều trị ung thư mới
- Đoạn 3: những tin tức buồn, bi kịch vẫn phải được truyền thông đầy đủ. (1) mọi người nên biết về những cuộc nội chiến, thiên tai (2) ví dụ: vấn đề môi trường - có nhiều tin xấu để đưa hơn là tin tốt. Phương tiện truyền thông phải hoạt động như một cơ quan giám sát.
- Kết luận: những thông điệp tích cực nên được đưa tin nhiều hơn; việc đưa những tin xấu vẫn phải được thông tin đầy đủ

**Essay:**

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

It is sometimes argued that **news coverage** should focus more on good news. While I partly agree with this view, I also consider that bad news should continue to be reported when necessary.

There is a good case for believing that good news is under-reported. It is rare to read a positive story which **makes front page headlines**. Yet it is surely essential that the public are kept informed about some of the good things which are happening in the world. In recent years, for example, **breakthroughs** have been achieved in the treatment of certain types of cancer. It should form part of **editorial policy to carry stories** such as these, because they have a positive impact on public morale.

However, it would be misguided **to introduce restrictions on** the reporting of tragic news events. Civil wars and natural disasters, for example, may sadden viewers and readers, but they are an unfortunate reality of the world today. While **sensational journalism** may at times exaggerate, it is important for the public **to keep abreast of** these happenings in order to have some informed knowledge of contemporary issues. Sadly, for instance, there is relatively little good news to report on the **host of** environmental issues facing the world. If these problems are ignored by the media, in the interests of reporting cheerful news, then the chances will surely increase of **an ecological crisis**. The media must act as **watchdogs** in the fight against **climate change and environmental degradation**.

In conclusion, while I agree that important positive messages should be given more publicity, it is also necessary for the media to continue reporting all the significant bad news in the world today.

279 words

### ***Bài làm***

Đôi khi người ta cho rằng phạm vi đưa tin nên tập trung nhiều hơn vào tin tốt. Trong khi tôi đồng ý một phần với quan điểm này, tôi cũng cho rằng tin xấu vẫn nên tiếp tục được truyền tải khi cần thiết.

Người ta cũng có lý khi tin rằng các tin tốt là được truyền tải khá ít. Rất hiếm khi một câu chuyện tích cực lại lên trang nhất các tờ báo. Tuy nhiên, có một điều chắc chắn cần thiết là công chúng cần được thông tin về những điều tốt đẹp đang xảy ra trên thế giới. Ví dụ như những đột phá đã đạt được trong việc điều trị một số loại ung thư trong những năm gần đây. Việc truyền tải những câu chuyện như thế này nên là một phần của chính sách biên tập tin tức, bởi vì chúng có tác động tích cực đến tinh thần của quần chúng.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Tuy nhiên, nó sẽ là sai lầm khi áp dụng những hạn chế khi đưa tin về các sự kiện tin tức bi thảm. Ví dụ như những cuộc nội chiến và thiên tai có thể làm cho người xem và độc giả cảm thấy buồn, nhưng đó là một thực tế không may mắn của thế giới ngày nay. Trong khi tin tức giật gân đôi khi có thể bị phóng đại, điều quan trọng là công chúng phải nắm được những diễn biến này để có một số kiến thức về các vấn đề đương đại. Đáng buồn thay, ví dụ, có khá ít tin tốt để đưa tin về các vấn đề môi trường mà thế giới đang phải đối mặt. Nếu những vấn đề này bị truyền thông bỏ lơ, để đưa những tin tức vui vẻ, thì viễn cảnh của một cuộc khủng hoảng sinh thái chắc chắn sẽ tăng lên. Các phương tiện truyền thông phải hoạt động như cơ quan giám sát trong cuộc chiến chống biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường.

Tóm lại, trong khi tôi đồng ý rằng những thông điệp tích cực quan trọng cần nhận được nhiều sự công khai hơn, việc giới truyền thông tiếp tục truyền tải tất cả những tin xấu đáng chú ý trên thế giới hiện nay cũng rất cần thiết.

279 từ

### **Vocabulary:**

#### ***Media and advertising:***

- **news coverage**

Meaning: the reporting of news in newspapers, on the TV, the internet or the radio.

Example: The US presidential elections usually receive global **news coverage**, as the results are of interest to many people worldwide.

- **to make front page headlines**

Meaning: to be an important item of news in the media

Example: It seems that every insignificant event in the lives of celebrities **makes front page headlines**.

- **editorial policy**

Meaning: the policy of a newspaper, TV or radio station, as decided by the person in charge of producing the newspaper or programme

Example: The **editorial policy** of a newspaper determines whether serious news items are reported in a responsible way.

- **to carry a story**

Meaning: to include an item in a news report

Example: The media today **carries too many stories** about celebrities, such as pop stars or footballers.

- **sensational journalism**

Meaning: reporting which tries to get your interest by presenting facts or events as more shocking or worse than they are

Example: Unfortunately, **sensational journalism** has resulted in much public distrust of the media.

### *Government:*

- **to introduce restrictions on**

Meaning: to limit what people can do or what can happen

Example: The government must **introduce restrictions on** smoking in public places.

### *Communication and personality:*

- **to keep abreast of**

Meaning: to have the most recent information about something

Example: The new website helps doctors **to keep abreast of** the latest available treatments.

### *Environment:*

- **an ecological crisis**

Meaning: a serious situation that occurs when the environment of a species or a population changes in a way that endangers its continued survival

Example: Environmental degradation caused by human activity is provoking **an ecological crisis** that threatens our existence.

- **climate change**

Meaning: changes in climate patterns, such as rainfall, temperature and winds

Example: Unless we consume fewer of the Earth's natural resources, it will be impossible to fight **climate change** and safeguard our future.

- **environmental degradation**

Meaning: the process or fact of the environment becoming worse

Example: Africa is a continent in which **environmental degradation** is evident in the spread of deserts and the extinction of animal species.

### Other vocabulary:

- **breakthrough [noun]**

Meaning: a new and important discovery

Example: The work of Charles Darwin was a **breakthrough** in our understanding of how evolution has taken place.

- **a host of [expression]**

Meaning: a large number of

Example: When deciding on a subject to study at university, young people today can choose from **a host of** possibilities.

- **watchdog [noun]**

Meaning: a person or group of people whose job is to check that everything is being done legally and in the interests of the general public

Example: The organisation acts as a **watchdog** to protect consumer interests by exposing the activities of companies which are cheating the public.

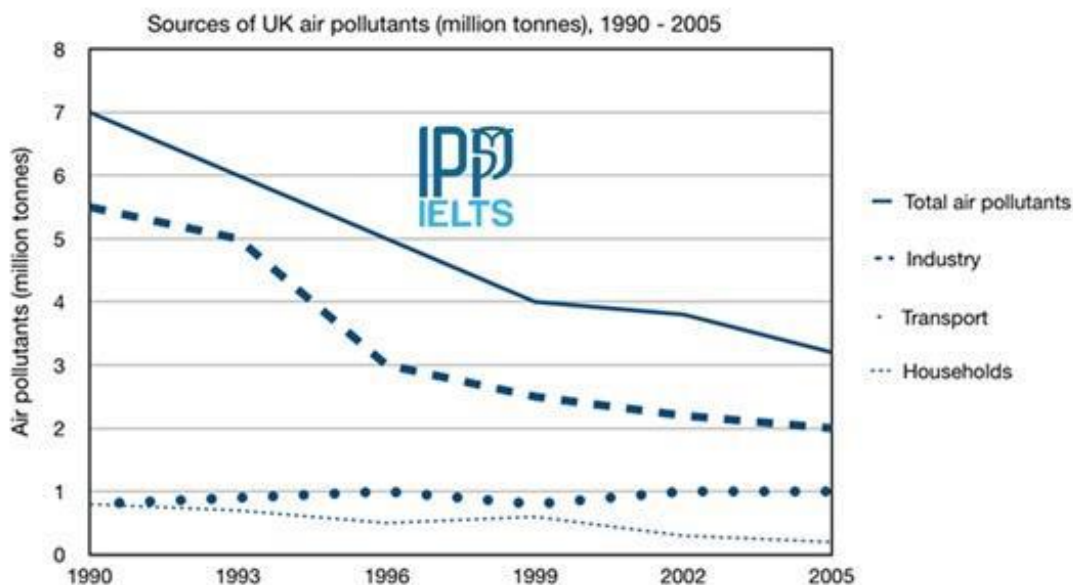


Đề thi 21/07/2018

### Task 1: Air pollutants in UK

(Phần biểu đồ nguồn lấy từ report báo về trên trang ipp ielts)

The graph below shows different sources of air pollutants in the UK from 1990 to 2005. Summarise the information by selecting and reporting the main features, and make comparisons where relevant.



#### Report Plan:

**Paraphrase paragraph:** shows>illustrates; different>3 sources; from 1990 to 2005>during the period 1990 to 2005.

**Summary/overview paragraph:** (1) the total amount of air pollutants fell (2) the most significant fall was from industry

**Paragraph 3:** describe total trend –figures for 1990, 1999 and 2005

**Paragraph 4:** compares figures from the 3 sources, giving figures for 1990, 2005.

**Dàn bài:**

- Paraphrase paragraph: shows>illustrates; different>3 sources; from 1990 to 2005>during the period 1990 to 2005.
- Đoạn tóm tắt: (1) tổng lượng chất gây ô nhiễm không khí giảm (2) sự sụt giảm đáng kể nhất diễn ra ở ngành công nghiệp
- Đoạn 3: mô tả xu hướng chung - số liệu cho năm 1990, 1999 và 2005
- Đoạn 4: so sánh các số liệu từ 3 nguồn, đưa ra các số liệu cho năm 1990, 2005.

### **Report:**

The line graph illustrates data on 3 sources of air pollutants in the UK during the period 1990 to 2005.

Overall, it is clear that the total amount of pollutants in the air decreased between these years. The decline in air pollutants from industrial sources was particularly significant.

In 1990, the total amount of air pollutants in the UK was 7 million tonnes. This figure fell sharply to 4 million tonnes in 1999, and then continued to decline to just over 3 million tonnes by the end of the period.

Industry accounted for 5.5 million tonnes of air pollutants in 1990. There was then a decrease throughout this period to a figure of 2 million tonnes by 2005, with a particularly sharp fall between 1993 and 1996. In contrast, the amount of air pollutants was much lower from transport and household sources. Air pollution from transport remained relatively constant at about 1 million tonnes from 1990 to 2005, whereas air pollutants from households saw a decrease from almost 1 million tonnes in 1990 to approximately 0.1 million tonnes by 2005.

180 words

### ***Bài làm***

Biểu đồ đường đã cho mô tả số liệu về 3 nguồn gây ô nhiễm không khí ở Anh trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2005.

Nhìn chung, rõ ràng là tổng lượng chất gây ô nhiễm trong không khí giảm trong những năm này. Sự giảm các chất gây ô nhiễm không khí từ các nguồn công nghiệp thì đặc biệt đáng kể.

Năm 1990, tổng lượng các chất gây ô nhiễm không khí ở Anh là 7 triệu tấn. Con số này giảm mạnh xuống còn 4 triệu tấn vào năm 1999, và sau đó tiếp tục giảm xuống chỉ còn hơn 3 triệu tấn vào cuối giai đoạn.

Ngành công nghiệp chiếm đến 5,5 triệu tấn chất gây ô nhiễm không khí vào năm 1990. Sau đó, có một sự suy giảm trong suốt giai đoạn này xuống còn 2 triệu tấn vào năm 2005, với sự sụt giảm đặc biệt rõ rệt trong khoảng giữa những năm 1993 và 1996. Ngược lại, lượng các chất gây ô nhiễm không khí đến từ các phương tiện vận chuyển và các hộ gia đình thì thấp hơn nhiều. Các chất gây ô nhiễm không khí từ giao thông vận tải giữ ở mức tương đối ổn định, khoảng 1 triệu tấn từ năm 1990 đến năm 2005, trong khi các chất gây ô nhiễm không khí từ các hộ gia đình giảm từ 1 triệu tấn năm 1990 xuống còn khoảng 0,1 triệu tấn vào năm 2005.

(180 từ).

---

**Task 2: Many university students live with their families, while others live away from home because their universities are in different places. What are the advantages and disadvantages of both situations?**

**Essay Plan:**

- **Introduction: refer to the statement. State that there are advantages and disadvantages.**
- **Paragraph 2: living with families (1) advantage – economize on accommodation (2) advantage – enjoy family support: meals, heating costs, room-sharing (3) disadvantage – too many distractions may harm studies**
- **Paragraph 3: (1) disadvantage – high cost of accommodation (2) advantage – easier to make study routines and to interact with fellow students.**
- **Conclusion: personal circumstances differ, but we can identify advantages and disadvantages of both situations.**

**Dàn bài:**

- Mở bài: dẫn vào đề. Nói rõ rằng việc đó có cả thuận lợi và bất lợi.

- Đoạn 2: sống với gia đình (1) lợi thế - tiết kiệm tiền cho chỗ ở (2) lợi thế - có được sự hỗ trợ từ gia đình: bữa ăn, chi phí cho việc sưởi ấm, việc chia sẻ phòng (3) bất lợi - quá nhiều sự xao lãng có thể ảnh hưởng xấu đến việc học.
- Đoạn 3: (1) bất lợi - chi phí nhà ở cao (2) lợi thế - dễ dàng hơn trong việc thực hiện các thói quen học tập và tương tác với các sinh viên khác.
- Kết luận: hoàn cảnh mỗi người khác nhau, nhưng chúng ta có thể xác định ưu điểm và nhược điểm của cả hai tình huống.

### Essay:

It is true that, although some university students are able to live with their families while studying in their home town, others are forced to live away from home in order **to pursue their studies**. There are advantages and disadvantages of both these situations.

If university students are able to live with their families, there are both benefits and drawbacks. Firstly, one major advantage is that they are able **to economize**, since they do not have to pay for accommodation. Secondly, they enjoy family support in terms of sharing meals, heating costs, possibly even sharing a room with a brother or sister. However, the home situation may also have its disadvantages. Family routines are often **disruptive** for students who have to concentrate on their studies in a quiet atmosphere. Without a **dedicated** space in which to study, for example in the evenings or at weekends, it is hard **to keep up with** a study schedule.

On the other hand, when students live away from home, they also **face challenges**. One disadvantage is having to find accommodation. Universities are often located in major urban centres, where rents are high if students have to find a room with even the basic **facilities**. However, there are benefits of learning to study independently in another city. Students are able to escape the **distractions** of family life, and thereby establish study routines and **form friendships** with other students who find themselves in the same situation. These factors may help them in their studies.

In conclusion, while there will clearly be differences in the personal **circumstances** of individual university students, some potential advantages and disadvantages of living at home or away from home can be identified.

280 words

## ***Bài làm***

Có một sự thật rằng mặc dù có một số sinh viên sống cùng gia đình của mình khi chọn học tập tại quê nhà, có những sinh viên khác buộc phải sống xa nhà để theo đuổi con đường học vấn. Cả hai trường hợp này đều có cả ưu điểm và nhược điểm.

Việc sinh viên sống cùng với gia đình có cả những lợi ích và những hạn chế. Thứ nhất, một lợi thế lớn là họ có thể tiết kiệm, vì họ không phải trả tiền cho chỗ ở. Thứ hai, họ có được sự hỗ trợ của gia đình trong việc chia sẻ bữa ăn, chi phí cho việc sưởi ấm, thậm chí có thể ở chung phòng với anh trai hoặc chị gái của mình. Tuy nhiên, tình huống ở nhà cũng có thể có những bất lợi của nó. Các thói quen sinh hoạt của gia đình thường gây cản trở cho sinh viên khi họ cần phải tập trung học trong một bầu không khí yên tĩnh. Nếu họ không có một không gian dành riêng cho việc học tập, ví dụ như vào những buổi tối hoặc cuối tuần thì sinh viên sẽ khó mà học theo lịch được.

Mặt khác, khi sinh viên sống xa nhà, họ cũng phải đối mặt với những thách thức. Một bất lợi là phải tìm chỗ ở. Các trường đại học thường nằm ở các trung tâm đô thị lớn, nơi giá thuê nhà cao ngay cả khi sinh viên muốn tìm được một căn phòng với các trang thiết bị vật chất cơ bản. Tuy nhiên, việc học cách trở nên độc lập ở một thành phố khác cũng có những lợi ích. Sinh viên có thể thoát khỏi sự xao lãng của cuộc sống gia đình, và do đó thiết lập thói quen học tập và kết bạn với những sinh viên khác gặp phải tình huống tương tự. Những yếu tố này có thể giúp đỡ cho việc học của họ.

Tóm lại, trong khi rõ ràng sẽ có sự khác biệt trong hoàn cảnh của từng cá nhân các sinh viên đại học, ta đều xác định được một số lợi thế và bất lợi tiềm tàng của cả cuộc sống tại nhà hoặc xa nhà.

(280 từ).

## **Vocabulary:**

- **to pursue their studies** [expression]:  
Meaning: to continue studying  
Example: Peter and Mary have got jobs at McDonald's, but they plan **to continue their studies** part-time.
- **to economize** [verb]:  
Meaning: to use less money than you normally use

Example: Japan has introduced hydrogen cars to reduce air pollution and **to economize** on fuel costs.

- **disruptive** [adjective]:  
Meaning: causing problems, such as noise, so that something cannot continue normally  
Example: The librarian had to warn some **disruptive** students who were talking too loudly in the library.
- **dedicated** [adjective]:  
Meaning: used for one particular purpose only  
Example: In the USA, some TV channels are **dedicated** to 24-hour news.
- **to keep up with** [expression]:  
Meaning: to make progress at the same rate as something  
Example: The teacher spoke so quickly that it was hard for me **to keep up with** all the information she gave us.
- **to face challenges** [expression]:  
Meaning: to have to deal with situations which may be difficult  
Example: Children from poor families **face many challenges** if they want to go to university.
- **facilities** [noun]:  
Meaning: equipment provided for a particular purpose  
Example: The library has excellent **facilities** for users to access the internet.
- **distractions** [noun]:  
Meaning: things that take your attention away from what you are doing  
Example: I find it hard to work at home because there are too many **distractions**.
- **to form friendships** [expressions]:  
Meaning: to start to create and develop friendships  
Example: She **formed many close friendships** at university, particularly in the subjects that she was studying.

- **circumstances** [noun]:  
Meaning: the facts and conditions which affect a situation  
Example: Police said that there were no suspicious **circumstances** surrounding the death of the President.

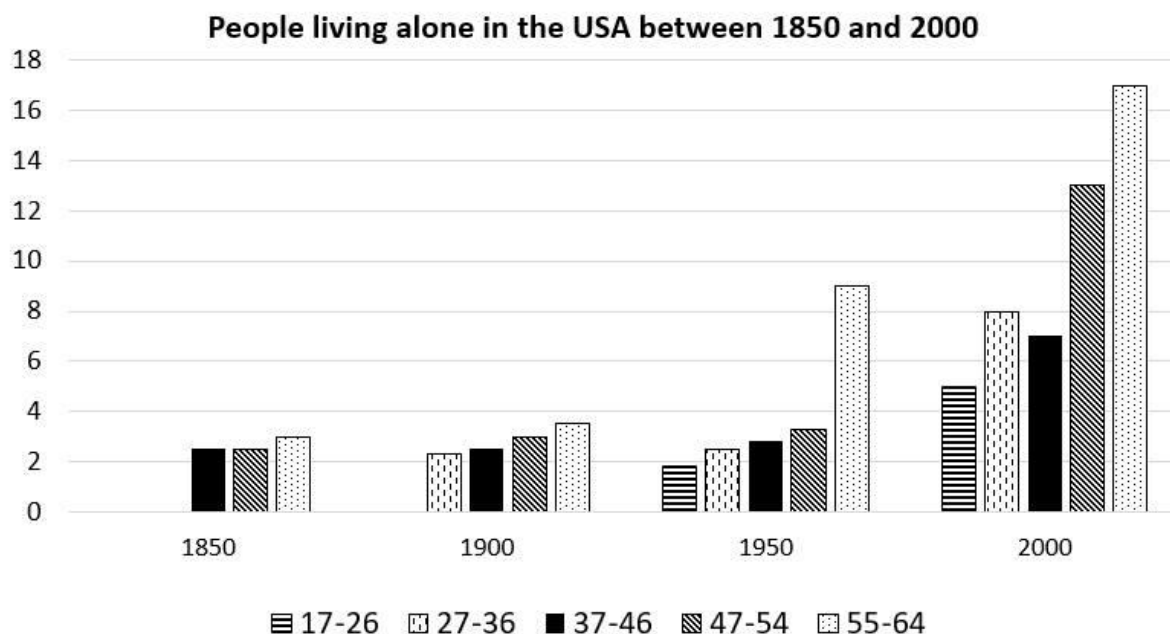
Đề thi 28/07/2018

Task 1: People living alone in the USA

NGÀY 28/7/2018

The bar chart below shows the percentage of people living alone in 5 different age groups in the USA between 1850 and 2000.

Facebook group: Nhảy đầm với IELTS



Report Plan:

Paraphrase paragraph: shows>compares; percentage>proportion; people in the USA>US citizens; between...and...>from....to.....; different>various

Overview/summary paragraph: (1) % increased in all age groups over this period  
(2) the highest percentage in the 55-64 age group

Paragraph 3: compare the percentages in 1850 and 1900, give some supporting figures

Paragraph 4: 1950: the percentages rise according to age group. (Give no figures).  
2000: compare final figures for each age group (give all figures).

Dàn bài:

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”



- Paraphrase paragraph: shows>compares; percentage>proportion; people in the USA>US citizens; between...and...>from....to.....; different>various
- Đoạn tóm tắt: (1) tỷ lệ đều tăng ở tất cả các nhóm tuổi trong giai đoạn này (2) tỷ lệ cao nhất nằm trong nhóm tuổi 55-64
- Đoạn 3: so sánh tỷ lệ phần trăm của năm 1850 và 1900, đưa ra một số số liệu bổ sung
- Đoạn 4: 1950: tỷ lệ tăng theo nhóm tuổi. (Không đưa số liệu). 2000: so sánh số liệu cuối cùng cho mỗi nhóm tuổi (đưa tất cả các số liệu).

### **Report:**

The chart compares the proportion of US citizens living alone from 1850 to 2000 in terms of various age groups.

Overall, it is clear that the percentage of the US population living alone increased over the period in all age groups. The highest proportion of those who lived alone was among the 55-64 year-olds.

In 1850, figures for three age groups are given. Just over 2% of those aged 37-46 and those aged 47-54 lived alone, slightly less than 3% for the 55-64 age group. In 1900 the proportion of those living alone in the 37-46 category remained stable, but there were small increases in the figures for the 47-54 and 55-64 year-olds, compared with only 2% of those aged 17-26.

A new pattern emerged in 1950, with the percentage of those living alone increasing according to age. The year 2000 then saw a rise in the proportions of people living alone, with the percentage of the 55 -64 year olds almost doubling to 17%, ahead of the 47-54 and 27-36 age groups with 13% and 8% respectively. While 5% of the 17-26 group lived alone, the figure was higher among the 37-46 year-olds at 7%.

197 words

### ***Bài làm***

Biểu đồ so sánh tỷ lệ công dân Hoa Kỳ sống một mình từ năm 1850 đến năm 2000 theo các nhóm tuổi khác nhau.

Nhìn chung, rõ ràng là tỷ lệ phần trăm dân số Mỹ sống một mình tăng trong giai đoạn đã cho ở tất cả các nhóm tuổi. Tỷ lệ những người sống một mình cao nhất nằm trong số những người từ 55-64 tuổi.

Vào năm 1850, số liệu cho ba nhóm tuổi được đưa ra. Chỉ có hơn 2% những người trong độ tuổi 37-46 và những người 47-54 tuổi sống một mình, con số này cho nhóm tuổi 55-64 là ít hơn 3%. Vào năm 1900, tỷ lệ những người sống một mình trong nhóm 37-46 vẫn ổn định, nhưng số lượng người sống một mình trong độ tuổi 47-54 và 55-64 đã tăng lên một ít, so với con số 2% của những người trong độ tuổi 17-26.

Một mô hình mới xuất hiện vào năm 1950, với tỷ lệ phần trăm những người sống một mình tăng theo tuổi tác. Năm 2000, tỷ lệ người sống một mình tăng lên, với tỷ lệ cho nhóm 55-64 tuổi tăng gần gấp đôi lên 17%, bỏ xa nhóm tuổi 47-54 và 27-36 với tỷ lệ tương ứng là 13% và 8%. Trong khi chỉ 5% của nhóm tuổi từ 17-26 sống một mình, thì con số này cao hơn trong nhóm 37-46 tuổi, ở mức 7%.

(197 từ).

---

**Task 2: Some people say that economic growth is the only way to end hunger and poverty, while others say that economic growth is damaging the environment so it must be stopped. Discuss both views and give your opinion.**

**Essay Plan:**

**Introduction: (1) refer to the first view (2) refer to the second view (3) my opinion – completely agree with the second view.**

**Paragraph 2: the first view – one main argument: progress and economic development is the only way to cure hunger and poverty, because the wealth from profits will find its way into the pockets of the poor. The argument made for imperialism.**

**Paragraph 3: the second view – many examples to support it. (1) Deforestation to produce cash crops for export (2) fossil fuels used for economic growth....global warming....sea level rise....homeless poor in Bangladesh.**

**Conclusion: economic growth which is not sustainable must be stopped.  
Production for human need, not profits, is the way forward.**

**Dàn bài:**

- Mở bài: (1) dẫn vào quan điểm thứ nhất (2) dẫn vào quan điểm thứ hai (3) ý kiến của tôi - hoàn toàn đồng ý với quan điểm thứ hai.
- Đoạn 2: quan điểm thứ nhất – lập điểm chính: sự tiến bộ và phát triển kinh tế là cách duy nhất để cứu đói giảm nghèo, bởi vì sự giàu có được từ lợi nhuận rồi cũng sẽ đến túi người nghèo. Lập luận này áp dụng cho chủ nghĩa đế quốc.
- Đoạn 3: quan điểm thứ hai – có nhiều ví dụ để chứng minh hỗ trợ nó. (1) Phá rừng để sản xuất cây công nghiệp để xuất khẩu (2) nhiên liệu hóa thạch được sử dụng cho mục đích tăng trưởng kinh tế.... Nóng lên toàn cầu... .nước biển dâng... .những người nghèo vô gia cư ở Bangladesh.
- Kết luận: tăng trưởng kinh tế không bền vững phải dừng lại. Sản xuất vì nhu cầu của con người, không phải vì lợi nhuận, mới là con đường đi phía trước.

**Essay:**

It is true that some people **contend** that economic growth is the only solution to the global problems of hunger and poverty. Others, however, argue for an end to economic growth in order to conserve our environment. I agree completely with this second view.

Those who see economic growth alone as the sole cure for the **tragedy** of world hunger and poverty propose one major argument. Only the growth of the economies of the developing countries will provide the poor with the wealth to afford **the basic necessities of life**. The profits made by corporations who are responsible for this economic growth will **trickle down** in the form of financial benefits to be enjoyed by the starving and needy. This view has justified the age of imperialism and the destruction of the **livelihood** of millions **in the name of** progress.

On the other hand, there are **countless** examples to support the opposing view that economic growth results in environmental destruction. Firstly, this is true for developing countries, where lowland rainforests have been cleared and **unsustainable** agricultural practices introduced to produce **cash crops**, often for export. Secondly, it is also true for

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

developed economies. For example, the continued use of fossil fuels, which provide the energy for growing industrialisation, is causing global warming. This is leading to a rise in sea levels, which will eventually make tens of millions of poor people in Bangladesh homeless.

In conclusion, economic growth which is not sustainable must be stopped. If it is not based on meeting human needs rather than **generating** profits, such growth will only create more poverty and lead to more hunger in the world by destroying natural resources.

277 words.

### ***Bài làm***

Đúng là có một số người cho rằng tăng trưởng kinh tế là giải pháp duy nhất cho các vấn đề toàn cầu về đói nghèo. Những người khác, tuy nhiên, lại cho rằng sự kết thúc của tăng trưởng kinh tế sẽ bảo vệ được môi trường của chúng ta. Tôi hoàn toàn đồng ý với quan điểm thứ hai.

Những người cho rằng tăng trưởng kinh tế là giải pháp duy nhất cho thảm kịch đói nghèo thế giới có một lập luận chính. Chỉ có sự tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển mới mang lại cho người nghèo của cải để đáp ứng nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Lợi nhuận của các công ty, tập đoàn tạo ra sự tăng trưởng kinh tế này sẽ được phân phát dần dưới hình thức các lợi ích tài chính để những người đói nghèo và thiếu thốn được hưởng. Quan điểm này làm hợp pháp hóa thời kỳ chủ nghĩa đế quốc và sự hủy hoại kế sinh nhai của hàng triệu người dưới cái mác ‘sự phát triển’.

Mặt khác, có vô số ví dụ để minh chứng cho quan điểm đối lập rằng tăng trưởng kinh tế dẫn đến việc phá hủy môi trường. Thứ nhất, điều này là đúng ở các nước đang phát triển, nơi các khu rừng nhiệt đới ở vùng đất thấp đã bị phá đi và các phương thức canh tác nông nghiệp không bền vững được đưa vào sản xuất cây trồng công nghiệp, thường là để xuất khẩu. Thứ hai, điều này cũng đúng với các nền kinh tế phát triển. Ví dụ, việc tiếp tục sử dụng nhiên liệu hóa thạch để cung cấp năng lượng cho sự phát triển công nghiệp hóa, đang gây ra sự nóng lên toàn cầu. Điều này dẫn đến sự gia tăng mực nước biển, cuối cùng thì sẽ khiến hàng chục triệu người nghèo ở Bangladesh vô gia cư.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế không bền vững phải bị dừng lại. Nếu nó không dựa trên việc đáp ứng nhu cầu của con người hơn là tạo ra lợi nhuận, sự tăng trưởng đó sẽ chỉ tạo ra nhiều đói nghèo hơn và dẫn đến nhiều nạn đói trên thế giới hơn khi phá hủy đi các tài nguyên thiên nhiên.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

## Vocabulary

- **to contend** [verb]:  
Meaning: to say that something is true (especially in an argument)  
Example: Although Brazil did not win the World Cup, my friend **contends** that they were the best team.
- **tragedy** [noun]:  
Meaning: a very sad event or situation  
Example: It is a **tragedy** that many children die of starvation in the world today.
- **the basic necessities of life** [expression]:  
Meaning: the things which you must have in order to live and survive  
Example: Many people cannot afford **the basic necessities of life**, such as food and clothing.
- **to trickle down** [phrasal verb]:  
Meaning: to spread money from rich people to poor people, through the economic system of a country  
Example: Although the corporation made a lot of money last year, none of this **trickled down** to its employees.
- **livelihood** [noun]:  
Meaning: means of earning money in order to live  
Example: Communities on the island depend on fishing for their livelihood.
- **in the name of** [expression]:  
Meaning: used to give a reason for doing something, often when what you are doing is wrong  
Example: Many wars have been fought **in the name of** religion.
- **countless** [adjective]:  
Meaning: very many (too many to be counted)

Example: I've told John **countless** times, but he still doesn't remember my phone number.

- **unsustainable** [adjective]:

Meaning: that cannot be continued at the same rate or level

Example: The use of oil at the present rate is **unsustainable** – there are reserves only for 20 or 30 more years.

- **cash crops** [noun]:

Meaning: crops grown for selling, not for use by the person who grows them

Example: The best land in the country is using for growing **cash crops** like pineapples for export to Europe.

- **to generate** [verb]:

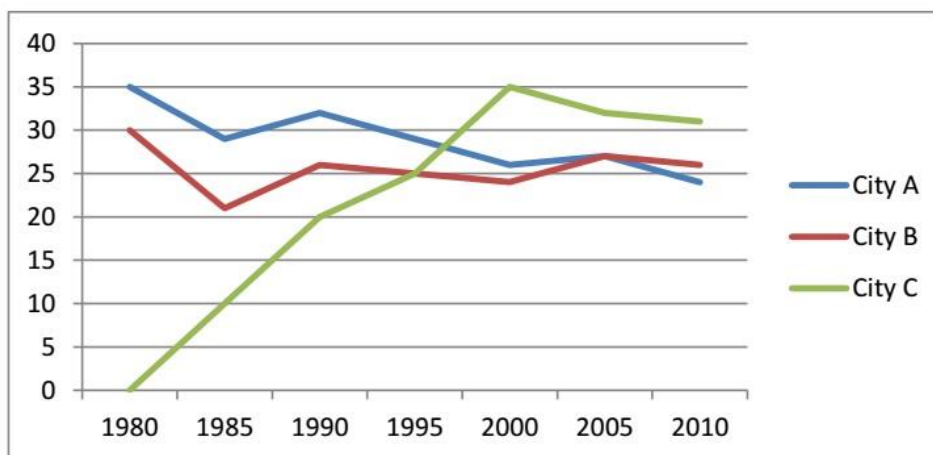
Meaning: to produce or create something

Example: In order **to generate** more electricity, the government is providing funding for wind farms.

Đề thi 18/08/2018

**Task 1: International conferences in 3 cities (line)**

**The graph shows the information about international conferences in three capital cities in 1980 – 2010**



**Report Plan:**

**Paraphrase:** shows>compares; in terms of; hosted; between 1980 and 2010.

**Overview/summary paragraph:** (1) the number of conferences declined in Cities A and B (2) contrast rapid increase in the figures for City C.

**Paragraph 3: City A and City B:** compare 1980 numbers; give numbers for 2005, when both cities hosted the same number of international conferences; compare final numbers in 2010.

**Paragraph 4: contrast City C trend and numbers, giving figures for 1980, 1990, 2000 and 2010.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase: shows>compares; in terms of; hosted; between 1980 and 2010.
- Đoạn tóm tắt: (1) số lượng các hội nghị đã giảm ở thành phố A và B (2) tương phản với sự gia tăng nhanh chóng của các số liệu đã cho ở thành phố C.

- Đoạn 3: Thành phố A và Thành phố B: so sánh số liệu năm 1980; đưa ra con số cho năm 2005, khi cả hai thành phố có cùng số lượng hội nghị quốc tế được tổ chức; so sánh số liệu cuối cùng trong năm 2010
- Đoạn 4: Đối chiếu với xu hướng và số liệu của Thành phố C, đưa ra các số liệu cho các năm 1980, 1990, 2000 và 2010.

### **Report:**

The line graph compares three capital cities in terms of the number of international conferences hosted between 1980 and 2010.

Overall, it is clear that the number of international conferences in City A and City B declined over this period. In contrast, in City C the number of such conferences saw a rapid increase until the year 2000.

In 1980, there were 35 international conferences in City A, compared with 30 in City B. Despite similar fluctuations, these figures then decreased overall, until in 2005 both cities hosted 27 conferences. By 2010, conferences in City B had overtaken the number in City A, with 26 and 24 international conferences respectively.

City C held no international conferences in 1980. However, it was the venue for 20 conferences in 1990, and by the year 2000 this figure had risen dramatically to 35. The number then remained higher than in the other two cities, although it fell slightly to 31 conferences by the end of the period.

164 words.

### ***Bài làm***

Biểu đồ đường đã cho so sánh số lượng hội nghị quốc tế được tổ chức ở ba thành phố thủ đô từ năm 1980 đến năm 2010.

Nhìn chung, rõ ràng là số lượng hội nghị quốc tế tại Thành phố A và Thành phố B đã giảm trong giai đoạn này. Ngược lại, tại thành phố C số lượng các hội nghị như vậy đã tăng nhanh chóng cho đến năm 2000.

Vào năm 1980, đã có 35 hội nghị quốc tế tại thành phố A, so với con số 30 ở thành phố B. Mặc dù trải qua những biến động tương tự nhau, nhìn chung sau đó số liệu ở hai thành phố giảm, cho đến năm 2005 thì cả hai thành phố đều tổ chức được 27 hội nghị. Đến năm 2010, số lượng các hội nghị ở Thành phố B đã vượt thành phố A, theo thứ tự là 26 và 24 hội nghị quốc tế.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”



Thành phố C không tổ chức hội nghị quốc tế vào năm 1980. Tuy nhiên, đây là địa điểm tổ chức 20 hội nghị vào năm 1990 và đến năm 2000 con số này đã tăng đáng kể lên 35. Con số này vẫn cao hơn hai thành phố còn lại, mặc dù nó giảm nhẹ đạt mức 31 hội nghị vào cuối giai đoạn.

164 từ.

---

**Task 2: In the modern world it is possible to shop, work and communicate with people via the internet and live without any face-to-face contact with others. Is this a positive or negative development?**

**Essay Plan:**

- **Introduction:** (1) refer to the statement in the question (2) state that you think there are both positive and negative aspects of this trend
- **Paragraph 2:** the internet is useful (1) friends - easy to keep in touch (2) shopping – save time and petrol, look for bargains online (3) work – own working hours, avoid commuting
- **Paragraph 3:** people need face-to-face contact (1) false virtual friendships – e.g. paedophiles (2) clothes, books – better to buy in shops (3) work – personal contact with colleagues – creativity, avoid misunderstandings
- **Conclusion:** there are both positive and negative aspects.

**Dàn bài:**

- Mở bài: (1) dẫn vào tuyên bố của câu hỏi (2) nói rằng có cả mặt tích cực và tiêu cực của xu hướng này
- Đoạn 2: internet rất hữu ích (1) bạn bè – rất dễ giữ liên lạc (2) mua sắm - tiết kiệm thời gian và xăng dầu, tìm kiếm được giá hời trực tuyến (3) làm việc - giờ làm việc riêng, không phải đi lại
- Đoạn 3: mọi người cần phải gặp nhau trực tiếp (1) tình bạn ảo - ví dụ: ảo dâm (2) quần áo, sách - tốt hơn là mua trong các cửa hàng (3) làm việc - liên kết giữa cá nhân với đồng nghiệp – sự sáng tạo, tránh hiểu lầm
- Kết luận: có cả hai khía cạnh tích cực và tiêu cực.

## Essay:

**It is true that** in contemporary life people in many parts of the world are able to do their shopping, work and communicate with each other via the internet. While there are clear positive aspects of this trend, there are also negative aspects of having less face-to-face contact with other people.

**On the one hand**, the internet can be very handy in many ways. Many people use it to keep in touch with friends and family, using Facebook, Skype or What's App to send instant messages or to enjoy a quick chat. Many also use the internet for online shopping, thus saving time and petrol on trips to the supermarket as well as hunting around different sites for bargains. **However**, it is in terms of work that the internet offers the most potential benefits. More and more people are working or even studying from home, at hours which suit their own schedules. Many hours are saved each week by eliminating the daily commute and the stress of coping with the rush hour.

**On the other hand**, as social beings, people need personal contacts. **Firstly**, virtual friendships which are formed online may not be genuine. The media carries many horror stories of youngsters who have fallen prey to paedophiles, for example. **Secondly**, online shopping is not always appropriate, depending on the item. It is best, for instance, to try on clothes before buying, and while a bookworm can find almost any book title that they want online, they will certainly miss browsing the shelves of bookstores. **Finally**, personal interaction with work colleagues can generate ideas and avoid misunderstandings.

**In conclusion, although** there are positive aspects of this trend, there are also aspects of face-to-face contact which it would be a shame to lose.

292 words.

## *Bài làm*

Đúng là thời nay, nhiều người ở khắp nơi trên thế giới có thể mua sắm, làm việc và giao tiếp với nhau thông qua internet. Trong khi xu hướng này có những mặt tích cực rõ ràng, nó cũng có những khía cạnh tiêu cực trong việc làm giảm sự tiếp xúc trực tiếp giữa người với người.

Một mặt, internet có thể rất tiện dụng trong nhiều phương diện. Nhiều người sử dụng nó để giữ liên lạc với bạn bè và gia đình, sử dụng Facebook, Skype hoặc What's App để gửi tin nhắn ngay lập tức hoặc để có những cuộc trò chuyện nhanh chóng. Nhiều người cũng sử dụng internet để mua sắm trực tuyến, do đó tiết kiệm thời gian và xăng dầu của các chuyến đi đến siêu thị cũng như săn lùng các trang web khác nhau để mua được giá rẻ.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Tuy nhiên, công việc chính là khía cạnh mà ở đó internet cung cấp những lợi ích tiềm năng nhất. Ngày càng có nhiều người đang làm việc hoặc thậm chí học tập tại nhà, vào những giờ phù hợp với lịch của riêng họ. Họ cũng tiết kiệm được nhiều giờ mỗi tuần bằng cách bỏ đi việc phải di chuyển hàng ngày và loại bỏ được căng thẳng khi phải đối phó với giao thông giờ cao điểm.

Mặt khác, là những sinh vật sống theo xã hội, mọi người cần phải có những mối liên kết cá nhân. Thứ nhất, tình bạn ảo được hình thành trực tuyến có thể không chân thật. Các phương tiện truyền thông đã đưa tin nhiều câu chuyện kinh hoàng về những người trẻ tuổi đã rơi vào bẫy của nạn, ví dụ như ấu dâm. Thứ hai, mua sắm trực tuyến không phải lúc nào cũng phù hợp, còn tùy theo sản phẩm. Tốt nhất là, ví dụ như, nên thử quần áo trước khi mua, và trong khi một người một sách có thể tìm thấy gần như bất kỳ tựa sách nào mà họ muốn trên trực tuyến, họ chắc chắn sẽ nhớ cảm giác đi đi lại lại giữa các kệ sách. Cuối cùng, sự tương tác cá nhân với đồng nghiệp có thể giúp nảy ra ý tưởng và tránh những sự hiểu lầm.

Tóm lại, mặc dù xu hướng này có những khía cạnh tích cực nhưng nó làm mất đi sự tương tác trực tiếp, một điều đáng tiếc vô cùng.

292 từ.

### Vocabulary:

- **contemporary** [adjective]:  
Meaning: belonging to the present time  
Example: Life in **contemporary** Britain is much easier now than it was for previous generations.
- **handy** [adjective]:  
Meaning: convenient  
Example: I live next door to a supermarket, so it's very **handy** if I need to do some shopping.
- **to keep in touch with** [expression]:  
Meaning: to communicate with somebody regularly  
Example: I **keep in touch with** my sister by Skype or sending e-mails.
- **to hunt around** [phrasal verb]:  
Meaning: to look for something that is difficult to find  
Example: They have been **hunting around** for a flat for at least six months.

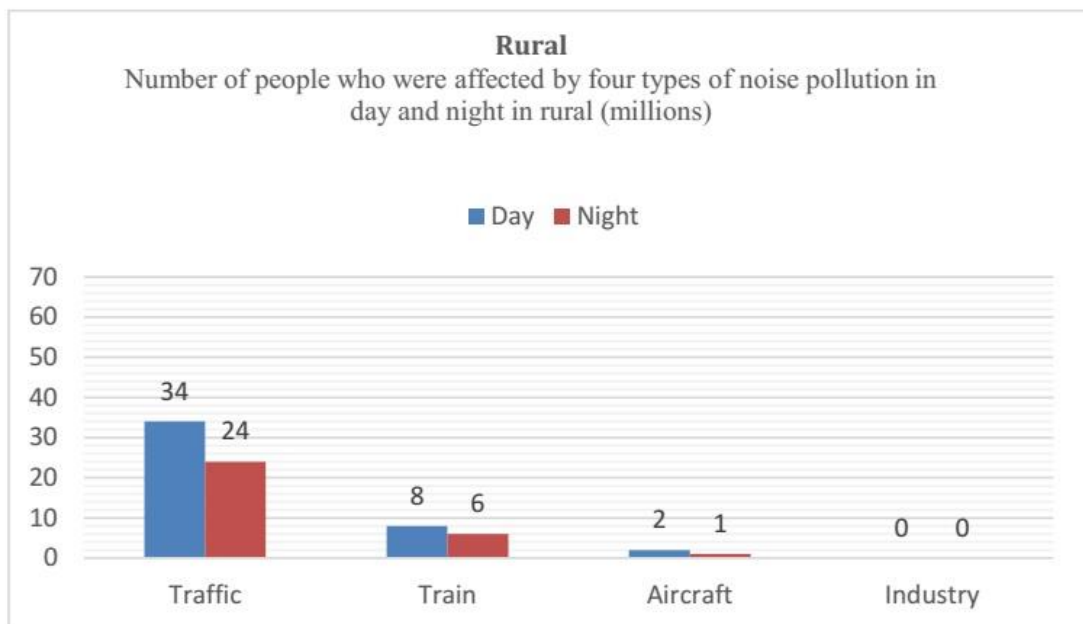
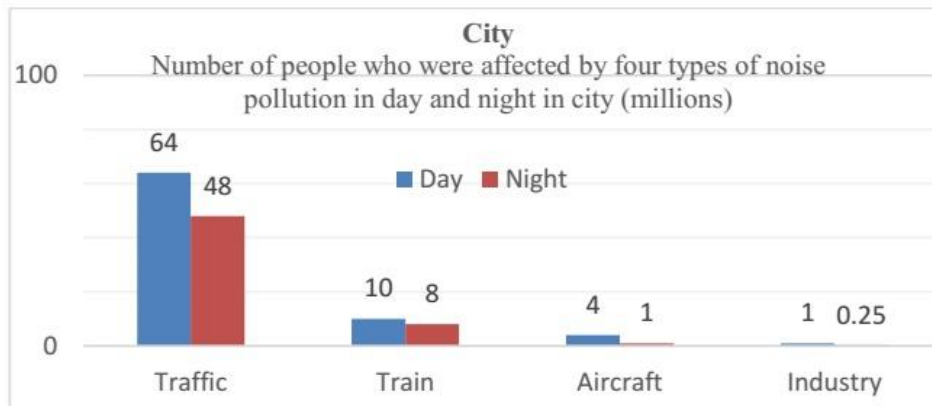
- **bargain** [noun]:  
Meaning: a thing bought for less than the usual price  
Example: These shoes were half-price in the shop, and I bought them because they were such a **bargain**.
- **schedule** [noun]:  
Meaning: a list of things that you have to do at certain times  
Example: Even people who work from home need to follow a **schedule** to complete all the tasks that they need to do.
- **to eliminate** [verb]:  
Meaning: to remove or get rid of something  
Example: People with diabetes must **eliminate** sugar from their diet.
- **to cope with** [phrasal verb]:  
Meaning: to deal successfully with something  
Example: It is difficult to cope with a job and to study at the same time.
- **the rush hour** [noun]:  
Meaning: the time (usually twice a day) when the roads are full of traffic and the trains and buses are crowded, because people are travelling to and from work.  
Example: In Paris, it is impossible to find a seat on the Metro during **the rush hour**.
- **social beings** [noun]:  
Meaning: people who like to be in the company of others  
Example: As **social beings**, we find it difficult to live in isolation for long periods of time.
- **to fall prey to** [expression]:  
Meaning: to be harmed or affected by something bad  
Example: Unemployed and homeless, he **fell prey to** drinking heavily.
- **paedophile** [noun]:  
Meaning: a person who sexually abuses children  
Example: Parents must warn their children that **paedophiles** on the internet often adopt a false identity.

- **to try on** [phrasal verb]:  
Meaning: to test a piece of clothing to see if it fits  
Example: These shoes look very smart – **try them on** to see if they are the right size for you.
- **bookworm** [noun]:  
Meaning: a person who likes reading very much  
Example: Sarah is a real **bookworm**, and I never see her without a book in her hand.

Đề thi 25/08/2018

**Task 1: Noise pollution in cities and rural areas (bar)**

**(25/8/2018) The charts illustrate the number of people who were affected by four types of noise pollution in day and night in cities and rural areas in 2007.**



**Report Plan:**

**Paraphrase: illustrate>compare; number of people>how many people; cities>urban areas; four types>four sources**

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

**Overall/summary paragraph: (1) people in cities affected more by noise (2) traffic the main source of noise pollution**

**Paragraph 3: compare traffic noise day and night in cities and rural areas. Then compare train noise. Give figures.**

**Paragraph 4: compare aircraft noise day and night in cities and rural areas. Then compare noise from industry. Give figures.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase: illustrate>compare; number of people>how many people; cities>urban areas; four types>four sources
- Đoạn tóm tắt: (1) người dân ở các thành phố bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn nhiều hơn (2) giao thông là nguồn chính gây ô nhiễm tiếng ồn
- Đoạn 3: so sánh tiếng ồn giao thông ban ngày và ban đêm ở thành phố và nông thôn. Sau đó so sánh tiếng ồn của tàu. Đưa ra số liệu.
- Đoạn 4: so sánh tiếng ồn máy bay ban ngày và ban đêm ở thành phố và nông thôn. Sau đó so sánh tiếng ồn từ ngành công nghiệp. Đưa ra số liệu.

**Report:**

The bar charts compare how many people in urban and rural areas were affected by noise pollution from four sources during daytime and nighttime in 2007.

Overall, it is clear that more people in cities experienced all types of noise pollution compared with rural areas. In both charts, traffic was the main source of noise pollution at all times.

Daytime noise from traffic affected 64 million people in cities and 34 million in rural areas. At night, traffic noise affected 48 million city residents, double the figure for rural areas. Noise pollution caused by trains affected slightly more people in cities compared with rural areas, at 10 million and 8 million respectively during the daytime, and 8 million and 6 million respectively at night.

The remaining two sources of noise pollution were less significant. In cities, daytime aircraft noise affected 4 million people and half that number in rural areas. The figure at night for cities and rural areas was 1 million. Those living in rural areas were not

affected by noise from industry. However, 1 million city residents experienced industrial noise pollution in the daytime, four times the number affected at night.

193 words

### ***Bài làm***

Các biểu đồ đã cho so sánh số người ở thành thị và nông thôn bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm tiếng ồn từ bốn nguồn vào cả ban ngày và ban đêm trong năm 2007.

Nhìn chung, rõ ràng là có nhiều người thành phố bị ảnh hưởng bởi tất cả các loại ô nhiễm tiếng ồn hơn so với vùng nông thôn. Trong cả hai biểu đồ, giao thông là nguồn chính gây ra ô nhiễm tiếng ồn ở mọi thời điểm.

Tiếng ồn ban ngày từ giao thông làm ảnh hưởng đến 64 triệu người ở các thành phố và 34 triệu người ở các vùng nông thôn. Vào ban đêm, tiếng ồn giao thông ảnh hưởng đến 48 triệu cư dân thành phố, gấp đôi con số của khu vực nông thôn. Ô nhiễm tiếng ồn do tàu hỏa ảnh hưởng đến người dân thành phố nhiều hơn một chút so với vùng nông thôn theo thứ tự là 10 triệu và 8 triệu vào ban ngày, và 8 triệu và 6 triệu người vào ban đêm.

Hai nguồn ô nhiễm tiếng ồn còn lại thì không đáng kể bằng. Ở các thành phố, tiếng ồn do máy bay vào ban ngày ảnh hưởng đến 4 triệu người và chỉ một nửa số đó ở khu vực nông thôn. Con số vào ban đêm cho cả thành phố và nông thôn là 1 triệu người. Những người sống ở khu vực nông thôn không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn từ công nghiệp. Tuy nhiên, 1 triệu người dân thành phố bị ô nhiễm tiếng ồn công nghiệp vào ban ngày, gấp bốn lần số người bị ảnh hưởng vào ban đêm.

193 từ

---

**Task 2: For school children, their teachers have more influence on their intelligence and social development than their parents. To what extent do you agree or disagree?**

### **Essay Plan:**

- **Introduction: (1) refer to the task question (2) my opinion – teachers have more influence on intelligence, parents have more influence on social development**
- **Paragraph 2: (1) teachers are trained to impart knowledge to children and stimulate their intelligence – example - dedicated teachers who inspire youngsters (2) parents may play a supporting role**



- **Paragraph 3: parents have more influence than teachers on the social development of their children. (1) parents spend more time with their children than children spend in school (2) parents can be role models for their children in a wide range of social situations – give examples**
- **Conclusion: re-state opinion given in the introduction, paraphrasing some words.**

#### Dàn bài:

- Mở bài: (1) dẫn đến câu hỏi trong đề bài (2) ý kiến của tôi - giáo viên có ảnh hưởng nhiều hơn đến trí thông minh, phụ huynh có ảnh hưởng nhiều hơn đến sự phát triển xã hội
- Đoạn 2: (1) giáo viên được đào tạo để truyền đạt kiến thức cho trẻ và kích thích trí thông minh của chúng - ví dụ - giáo viên tận tâm truyền cảm hứng cho thanh thiếu niên (2) phụ huynh có thể đóng vai trò hỗ trợ
- Đoạn 3: phụ huynh có nhiều ảnh hưởng hơn giáo viên về sự phát triển xã hội của con cái họ. (1) thời gian cha mẹ dành cho con cái nhiều hơn thời gian chúng ở trường (2) cha mẹ có thể làm gương cho con cái trong một loạt các tình huống xã hội - đưa ra các ví dụ
- Kết luận: diễn đạt lại quan điểm được đưa ra trong phần mở bài, có thể paraphrase lại một số từ.

#### Essay:

**It is true that** school children are at an impressionable age, and two strong influences on their intelligence and social development are teachers and parents. **While I accept that** teachers may have more influence on the intelligence of their pupils, I would argue that parents probably exert a greater influence on the social development of their children.

**In terms of** encouraging the intellectual development and stimulating the intelligence of school children, I believe that teachers play the major role. While not all teachers are capable of inspiring their students, they are trained to impart their knowledge of their subject areas in challenging and imaginative ways. **For example**, some students owe their lifelong love of a subject to dedicated teachers who taught this discipline in secondary school. Of course, at home parents may also reinforce this passion by

encouraging study habits during the formative years of their children. Such support is vital for academic achievement.

**From the perspective of** social development, I think that parents are mainly responsible for guiding their children. **Firstly**, they spend far more time with their children than any individual teacher is able to do. They can therefore monitor the activities of children outside school hours, at weekends and during holidays. **Secondly**, parents are able to provide role models in a whole range of situations. These might include showing respect towards elders, choice of friends, or proper behaviour in public when eating out in restaurants.

**In conclusion, although** teachers probably have a greater effect in stimulating the intelligence of school children, parental influences on the development of children are stronger in social situations.

266 words

Bài làm

Đúng là trẻ em trong độ tuổi đến trường rất dễ bị gây ấn tượng, và hai đối tượng có ảnh hưởng mạnh mẽ đến trí thông minh và sự phát triển về mặt xã hội của chúng là giáo viên và phụ huynh. Trong khi tôi chấp nhận rằng giáo viên có thể có ảnh hưởng nhiều hơn đến trí thông minh của học sinh, tôi cho rằng cha mẹ có thể gây ảnh hưởng lớn hơn đến sự phát triển xã hội của con cái họ.

Về việc khuyến khích phát triển trí tuệ và kích thích trí thông minh của học sinh, tôi tin rằng giáo viên đóng vai trò rất quan trọng. Mặc dù không phải tất cả giáo viên đều có khả năng truyền cảm hứng cho học sinh của mình, nhưng họ được đào tạo để truyền đạt kiến thức về các môn học theo những cách đầy thách thức và giàu trí tưởng tượng. Ví dụ, một số học sinh có được tình yêu lâu dài với một môn học nào đó là nhờ những thầy cô giáo tận tâm đã dạy cho họ môn này ở trường trung học. Tất nhiên, ở nhà cha mẹ cũng có thể củng cố niềm đam mê này bằng cách khuyến khích phát triển các thói quen học tập trong những năm đầu đời mang tính định hình của con cái họ. Những sự hỗ trợ như vậy là rất quan trọng cho thành tích học tập của học sinh.

Về sự phát triển xã hội, tôi nghĩ rằng cha mẹ sẽ chịu trách nhiệm chủ yếu trong việc chỉ bảo cho con cái của họ. Thứ nhất, họ có nhiều thời gian với con cái hơn bất kỳ người giáo viên nào. Do đó, họ có thể giám sát các hoạt động ngoài giờ lên lớp của trẻ, vào cuối tuần và trong các ngày lễ. Thứ hai, cha mẹ có thể làm gương cho con trong một loạt các tình huống. Những điều này có thể là thể hiện sự tôn trọng đối với người lớn tuổi, cách lựa chọn bạn bè, hoặc có thái độ hành vi phù hợp ở nơi công cộng khi đi ăn nhà hàng.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach, các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

Tóm lại, mặc dù giáo viên có thể có tác động lớn hơn trong việc kích thích trí thông minh của học sinh, cha mẹ có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đối với sự phát triển của trẻ em trong các tình huống xã hội.

266 từ

### Vocabulary:

- **impressionable** [adjective]:  
Meaning: easily influenced or affected by somebody or something  
Example: Advertising is often targeted at **impressionable** age groups, such as children and adolescents.
- **to exert influence on** [expression]:  
Meaning: to use one's power to affect somebody or something  
Example: Rock music **exerted a strong influence on** me when I was a teenager.
- **to impart their knowledge** [expression]:  
Meaning: to pass knowledge to other people  
Example: Good teachers are inspired **to impart their knowledge** of their subject to their students.
- **dedicated** [adjective]:  
Meaning: working very hard at something, because it is important to you  
Example: John is a very **dedicated** student, so he deserves to be successful.
- **discipline** [noun]:  
Meaning: a subject that people study or are taught  
Example: The school has excellent teachers in various scientific **disciplines**, such as physics and chemistry.
- **to reinforce** [verb]:  
Meaning: to make a feeling or an idea stronger  
Example: In order **to reinforce** her understanding of mathematics, Ann is taking a course at night school.
- **formative years** [expression]:  
Meaning: having an important and lasting influence on the development of something or of somebody's character

Example: Parents should supervise their children closely during the **formative years** of their adolescence.

- **to monitor** [verb]:

Meaning: to watch and check something over a period of time

Example: As a security guard, his job is **to monitor** who comes into the building.

- **elders** [noun]:

Meaning: people of greater age, experience or authority

Example: When we were children, our parents taught us to respect our **elders**, because they were older and wiser than us.

- **to eat out** [phrasal verb]

Meaning: to have a meal in a restaurant, not at home

Example: Last night, Caroline and I **ate out** at a Chinese restaurant.

- **parental** [adjective]:

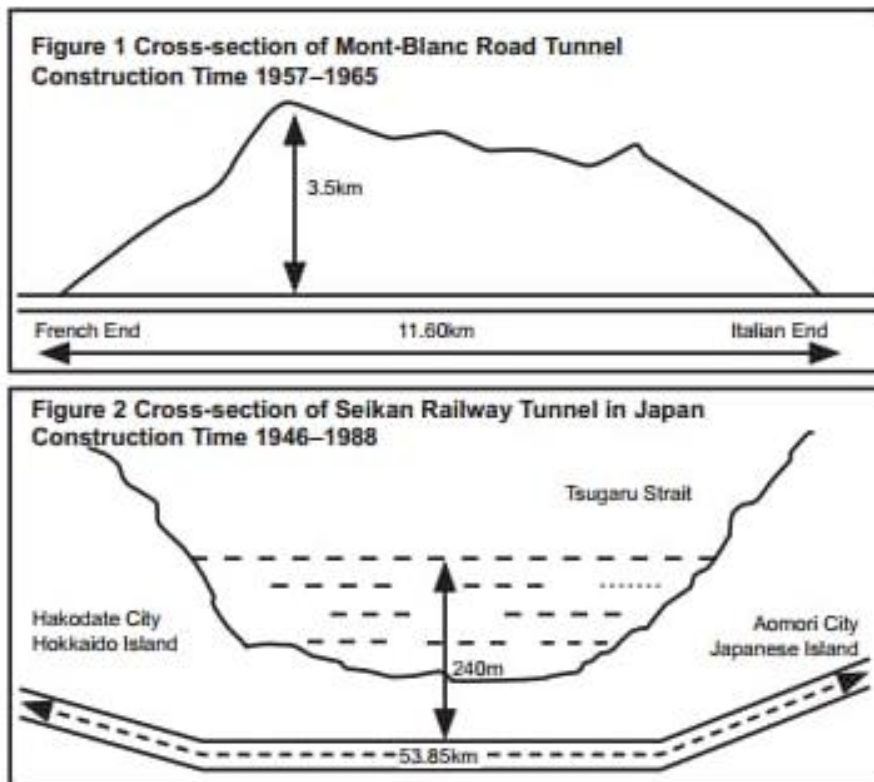
Meaning: connected with a parent or parents

Example: They don't want to have children, because they think that they are too young to accept **parental** responsibilities.

Đề thi 08/09/2018

**Task 1: Two tunnels (diagrams)**

*The diagrams show the cross-sections of two tunnels, one joining France and Italy and the other joining two Japanese islands.*



**Report Plan:**

**Paraphrase:** diagrams/figures; show/compare: illustrate; joining/linking.

**Overview/summary:** (1) the railway tunnel is longer (2) it took longer to build than the road tunnel.

**Paragraph 3:** compare the (maximum) depths of the tunnels. Contrast the lengths of the tunnels.

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngoc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục “Liên hệ”

**Paragraph 4: Compare the Japanese railway tunnel construction dates with those of the Mont Blanc tunnel. Note that the Japanese tunnel was built under the sea – the tunnel linking France and Italy was built under a mountain.**

**Dàn bài:**

- Paraphrase paragraph: diagrams/figures; show/compare; illustrate; joining / linking.
- Đoạn tổng quan: (1) đường hầm đường sắt dài hơn (2) nó mất nhiều thời gian để xây dựng hơn đường hầm đường bộ.
- Đoạn 3: so sánh độ sâu (tối đa) của hai đường hầm. Đối chiếu với độ dài của đường hầm.
- Đoạn 4: So sánh ngày xây dựng đường hầm đường sắt Nhật Bản với những ngày xây dựng đường hầm Mont Blanc. Lưu ý rằng đường hầm ở Nhật Bản được xây dựng dưới biển - đường hầm nối Pháp và Ý được xây dựng dưới một ngọn núi.

**Report:**

The figures compare the cross-sections of two tunnels. Figure 1 illustrates a road tunnel joining two European countries, while Figure 2 shows a railway tunnel linking two islands in Japan.

Overall, it is clear that the railway tunnel in Japan is much longer than the tunnel under Mont Blanc. Also, the Seikan Railway Tunnel took much longer to build than the Mont Blanc Road Tunnel.

The depth of the Mont Blanc Tunnel is 3.5 km at its maximum, compared with only 240m for the Seikan Tunnel. However, whereas the length of the Mont Blanc Tunnel connecting Italy and France is only 11.6 km, the Seikan Tunnel is much longer, at 53.85 km.

The construction times of the two tunnels were markedly different. The railway tunnel was built under the sea, connecting two Japanese islands, and its construction took 42 years to complete, starting in 1946 and finishing in 1988. The road tunnel under Mont Blanc, however, was completed in just 8 years, between 1957 and 1965.

166 words

### ***Bài làm***

Các số liệu đã cho so sánh mặt cắt ngang của hai đường hầm. Hình 1 minh họa một đường hầm đường bộ nối hai quốc gia ở châu Âu, trong khi Hình 2 cho thấy một đường hầm đường sắt nối hai hòn đảo ở Nhật Bản.

Nhìn chung, rõ ràng là đường hầm đường sắt ở Nhật Bản dài hơn nhiều so với đường hầm ở dưới núi Mont Blanc. Ngoài ra, Đường hầm đường sắt Seikan mất nhiều thời gian để xây dựng hơn Đường hầm đường bộ Mont Blanc.

Độ sâu tối đa của đường hầm Mont Blanc là 3,5 km, so với con số chỉ 240m của đường hầm Seikan. Tuy nhiên, trong khi chiều dài của đường hầm Mont Blanc nối Italy và Pháp chỉ là 11,6 km, đường hầm Seikan dài hơn nhiều, với 53,85 km.

Thời gian thi công của hai đường hầm cũng khác nhau rõ rệt. Đường hầm đường sắt được xây dựng dưới biển, nối hai hòn đảo của Nhật Bản và xây dựng mất 42 năm để hoàn thành, bắt đầu từ năm 1946 và hoàn thành vào năm 1988. Tuy nhiên, đường hầm dưới núi Mont Blanc được hoàn thành chỉ trong vòng 8 năm, từ năm 1957 đến năm 1965.

166 từ

---

**Task 2: In countries where there is high unemployment, most pupils should be offered only primary education. There is no point in offering secondary education to those who will have no hope of finding a job. To what extent do you agree or disagree?**

#### **Essay Plan:**

- **Introduction: (1) refer to the task question (2) my opinion: this argument is too narrow – I completely disagree**
- **Paragraph 2: 1<sup>st</sup> reason for my opinion: the job market is unpredictable – example: technology replaces jobs but also creates new employment opportunities**
- **Paragraph 3: 2<sup>nd</sup> reason: the real aim of education is to help people to think critically- this produces informed and responsible citizens**

- **Conclusion: the job market is volatile, and the real role of education cannot be neglected – to develop critical skills**

#### Dàn bài:

- Mở bài: (1) dẫn câu hỏi trong đề vào (2) ý kiến của tôi: lập luận này quá hẹp - Tôi hoàn toàn không đồng ý
- Đoạn 2: Lý do thứ nhất: thị trường việc làm là không thể dự đoán trước được - ví dụ: công nghệ thay thế công việc nhưng nó cũng tạo ra các cơ hội việc làm mới.
- Đoạn 3: Lý do thứ 2: mục đích thực sự của giáo dục là giúp mọi người có tư duy phản biện- điều này tạo ra những công dân hiểu biết và có trách nhiệm
- Kết luận: thị trường việc làm thì biến động, và vai trò thực sự của giáo dục thì không thể bỏ qua - để phát triển các kỹ năng quan trọng.

#### Essay:

It is true that in countries which are suffering from high rates of unemployment, it seems hardly worthwhile to offer education beyond primary level to most pupils. **While I accept that** this appears logical, I believe that this is a very narrow perspective, and I completely disagree with the statement.

**Firstly**, the prediction of upturns and downturns in the job market is extremely difficult. At one period there may be a demand for workers in many sectors of a country's economy. Wages are high, and the education system needs to prepare large numbers of students up to and beyond secondary school level, with the skills to meet the needs of employers. **For example**, while technology is replacing many traditional jobs in such areas as agriculture, transport and heavy industry, it is also creating new jobs in other sectors. Thus, **in economic terms**, it is almost impossible to say how many highly-educated young people will be required for a nation's workforce.

**Secondly**, I contend that the purpose of education is much more fundamental than simply to prepare young people for the world of work. Education is nothing less than the acquisition of lifelong skills in thinking critically about all aspects of life. At its best, secondary education plays an essential part of helping young people to develop these critical skills. If the citizens of a country are informed and enlightened, problems **such as**



a welfare system or the distribution of wealth can be intelligently debated. Without mass education to this level, a country can have no responsible citizens.

**In conclusion, although** in today's volatile global economy, any country's employment situation is subject to rapid changes, the intangible but real objectives of education dictate that young people should be educated to at least secondary level.

294 words

### ***Bài làm***

Đúng là ở những nước đang có tỷ lệ thất nghiệp cao, dường như việc cung cấp giáo dục ngoài cấp tiểu học cho hầu hết học sinh là một việc không đáng làm. Trong khi tôi chấp nhận rằng điều này nghe về hợp lý, tôi tin rằng đây là một quan điểm rất hạn hẹp, và tôi hoàn toàn không đồng ý với tuyên bố nêu ra trong đề bài.

Thứ nhất, việc dự đoán tăng trưởng và suy thoái trong thị trường việc làm là vô cùng khó khăn. Tại một thời kỳ có thể có cầu cho người lao động trong nhiều ngành kinh tế của một quốc gia. Lương cao, và hệ thống giáo dục cần chuẩn bị cho một số lượng lớn học sinh sắp lên và đã qua trình độ trung học các kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của chủ doanh nghiệp. Ví dụ, trong khi công nghệ đang thay thế nhiều công việc truyền thống trong các lĩnh vực như nông nghiệp, giao thông và công nghiệp nặng, nó cũng tạo ra những việc làm mới trong các lĩnh vực khác. Do đó, về mặt kinh tế, gần như không thể nói có bao nhiêu người trẻ có trình độ học vấn cao cần cho lực lượng lao động của một quốc gia.

Thứ hai, tôi cho rằng mục đích của giáo dục thì còn nhiều hơn việc chỉ đơn giản là chuẩn bị cho những người trẻ nền tảng trước khi đến với thế giới công việc. Giáo dục không có gì khác ngoài việc tiếp nhận những kỹ năng suốt đời để hình thành tư duy phản biện về mọi khía cạnh của cuộc sống. Trong viễn cảnh tốt nhất, giáo dục bậc trung học đóng vai trò thiết yếu trong việc giúp đỡ những người trẻ phát triển những kỹ năng quan trọng này. Nếu công dân của một quốc gia có hiểu biết và được khai sáng, các vấn đề như hệ thống phúc lợi hoặc phân phối của cải xã hội có thể được họ tranh luận một cách thông minh. Nếu không có phổ cập giáo dục đến trình độ này, một quốc gia không thể có những công dân đầy trách nhiệm.

Tóm lại, mặc dù trong nền kinh tế toàn cầu ngày nay với biến động, tình hình việc làm của bất kỳ quốc gia nào cũng có thể thay đổi nhanh chóng nhưng mục tiêu sâu xa nhưng

---

+ Để tìm hiểu thông tin về khóa học, bộ sách mới nhất của thầy Bách, các bạn truy cập: [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com)

+ Liên hệ với IELTS Ngọc Bach , các bạn vào [www.ngocbach.com](http://www.ngocbach.com) mục "Liên hệ"

thực tế của giáo dục chỉ ra rằng những người trẻ tuổi nên được giáo dục ít nhất là hết cấp trung học.

294 từ

### Vocabulary:

- **worthwhile** [adjective]:  
Meaning: important and worth spending time, effort or money on doing  
Example: The high price of dental treatment makes it **worthwhile** to look after your teeth by brushing them regularly.
- **upturns and downturns** [nouns]:  
Meaning: a situation in which things either improve or get worse over a period of time  
Example: They have supported Real Madrid through all the **upturns and downturns** in the club's fortunes.
- **the job market** [expression]:  
Meaning: the number of jobs that are available  
Example: Why don't you do a degree in engineering? I hear that **the job market** in this field is very good at the moment.
- **to meet the needs of** [expression]:  
Meaning: the things that somebody requires for a particular purpose  
Example: The course is designed **to meet the needs of** students who have hearing difficulties.
- **heavy industry** [noun]:  
Meaning: the production of goods using heavy and powerful machines  
Example: The UK no longer has **heavy industries**, such as shipbuilding or steelmaking.
- **workforce** [noun]:  
Meaning: the people who work for companies or organisations  
Example: In Germany in 1932, almost 44% of the **workforce** were unemployed.

- **the world of work** [expression]:  
Meaning: employment in general  
Example: She decided to leave school at the age of 16 and enter **the world of work** to support her parents.
- **to be nothing less than** [expression]:  
Meaning: used to emphasise how great or extreme something is  
Example: The decision to ignore global warming **is nothing less than** irresponsible and dangerous.
- **acquisition** [noun]:  
Meaning: the act of getting something, such as knowledge or skills  
Example: She is studying the **acquisition** of language by young children as part of her course.
- **critical skills** [noun]:  
Meaning: the ability to make careful judgments about the good and bad qualities of something  
Example: Students are encouraged to develop **critical skills**, not simply to accept the ideas of others.
- **welfare system** [noun]:  
Meaning: a system by which a government provides a range of free services to people who need them  
Example: Sweden has a **welfare system** which includes care for the elderly, free medical services and financial support for the unemployed.
- **the distribution of wealth** [expression]:  
Meaning: the way that goods or money is shared among a particular group of people.  
Example: In the USA, **the distribution of wealth** is resulting in a small section of the population owning most of the property.
- **citizenship** [noun]:  
Meaning: the state of being a citizen of a country and accepting the responsibilities of a citizen

Example: Schools should provide the type of education that prepares young people for the responsibilities of **citizenship**.

- **volatile** [adjective]:

Meaning: unstable and likely to change suddenly

Example: The economic crisis caused a **volatile** political situation, with riots in the streets.

- **to be subject to** [expression]:

Meaning: to be likely to experience something

Example: Japan **is particularly subject to** storms in the autumn.

- **intangible** [adjective]:

Meaning: that exists, but is difficult to describe or measure

Explain: The forest had an **intangible** atmosphere of danger, perhaps because it was so dark.